

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 946/QĐ-ĐHTTr ngày 06 tháng 9 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)*

**Tên chương trình:** Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành  
(Tourism and Travel Services Management)

**Trình độ đào tạo:** Đại học

**Ngành đào tạo:** Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành

**Mã số:** 7810103

**Loại hình đào tạo:** Chính quy

**Phần I**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 946/QĐ-ĐHTT ngày 06 tháng 9 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)*

**Tên chương trình** : Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành  
(Tourism and Travel Services Management)  
**Trình độ đào tạo** : Đại học  
**Ngành đào tạo** : Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành  
**Mã số** : 7810103  
**Loại hình đào tạo** : Chính quy

### 1. Mục tiêu đào tạo

- *Mục tiêu chung*: Đào tạo cử nhân Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; Hiểu biết kiến thức về Kinh tế - Chính trị - Văn hóa - Xã hội; Có chuyên môn nghiệp vụ về Quản trị Lữ hành, Quản trị Sự kiện, Quản trị Khách sạn nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực và việc làm của xã hội, góp phần phục vụ cho sự phát triển của địa phương, quốc gia, hội nhập khu vực và quốc tế.

- *Mục tiêu cụ thể*:

MT1: Vận dụng kiến thức lý luận chính trị, văn hóa, ngoại ngữ, khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với lĩnh vực du lịch.

MT2: Vận dụng kiến thức chuyên ngành và kiến thức thực tế để làm việc trong các doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và các tổ chức xã hội nghề nghiệp khác về lĩnh vực du lịch, khách sạn, sự kiện.

MT3: Thực hiện có hiệu quả các chương trình du lịch, hướng dẫn du lịch, quản trị kinh doanh lưu trú và tổ chức các sự kiện du lịch.

MT4: Thực hiện có hiệu quả kỹ năng xử lý các tình huống, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

MT5: Thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn với phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự chịu trách nhiệm, năng động và sáng tạo. Có ý thức phục vụ cộng đồng, và trách nhiệm với xã hội.

## 2. Chuẩn đầu ra ngành đào tạo

Yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp:

| Mã CĐR              | Nội dung CĐR                                                                                                                                                                                      |
|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Về kiến thức</b> |                                                                                                                                                                                                   |
| CĐR 1               | Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất trong hoạt động nghề nghiệp để thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. |
| CĐR 2               | Vận dụng kiến thức về nhà nước và pháp luật, khoa học tự nhiên, xã hội, văn hóa vào thực tiễn của ngành Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành;                                                      |
| CĐR 3               | Vận dụng có hiệu quả kiến thức cơ sở ngành trong hoạt động kinh doanh du lịch, đặc biệt là trong kinh doanh lữ hành, khách sạn và tổ chức sự kiện.                                                |
| CĐR 4               | Lựa chọn kiến thức ngành và chuyên ngành trong kinh doanh du lịch và góp phần tích cực vào nghiên cứu, phát triển du lịch bền vững.                                                               |
| CĐR 5               | Thiết kế và điều hành chương trình du lịch; hướng dẫn du lịch, quản trị kinh doanh lưu trú và tổ chức các sự kiện du lịch.                                                                        |
| <b>Về kỹ năng</b>   |                                                                                                                                                                                                   |
| <i>Kỹ năng cứng</i> |                                                                                                                                                                                                   |
| CĐR 6               | Áp dụng thành thạo các kỹ năng quản lý và điều hành các bộ phận tại các đơn vị trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành; liên quan đến nhân sự, tài chính, marketing, quan hệ khách hàng.        |
| CĐR 7               | Đánh giá được kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh và tổ chức thực hiện quy trình quản trị và giám sát các hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành, kinh doanh khách sạn, tổ chức sự kiện.                |
| CĐR 8               | Phân tích được các vấn đề nảy sinh trong quá trình xây dựng và triển khai chiến lược, chính sách phát triển doanh nghiệp nói chung, và doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ du lịch nói riêng.     |
| <i>Kỹ năng mềm</i>  |                                                                                                                                                                                                   |

| <b>Mã CDR</b>                          | <b>Nội dung CDR</b>                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| CDR 9                                  | Vận dụng tốt kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thuyết trình, đàm phán trong quản trị điều hành kinh doanh du lịch và giao dịch với khách hàng.                                                                             |
| CDR 10                                 | Sử dụng tin học và ngoại ngữ trong các hoạt động chuyên môn thông thường; đạt tối thiểu trình độ công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT, trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (hoặc tương đương). |
| <b>Về mức độ tự chủ và trách nhiệm</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| CDR 11                                 | Thực hiện tốt trách nhiệm công dân, trách nhiệm đối với xã hội, đối với môi trường, đối với khách du lịch trong quá trình khai thác và kinh doanh du lịch.                                                                                                             |
| CDR 12                                 | Đánh giá và cải tiến nghiệp vụ chuyên môn trong hoạt động kinh doanh du lịch; Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;                      |

### **3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp**

- Phụ trách, nhân viên các bộ phận: lưu trú, tiếp thị, chăm sóc khách hàng, tổ chức hội nghị-sự kiện tại các cơ sở lưu trú và kinh doanh du lịch;
- Quản trị, điều hành, thiết kế tour tại các công ty du lịch trong và ngoài nước;
- Hướng dẫn viên du lịch; Digital Marketing.
- Chuyên viên tại các Sở, Ban, Ngành về du lịch;
- Nhân viên, quản lý trong các tổ chức xã hội nghề nghiệp khác về lĩnh vực du lịch, khách sạn, sự kiện;
- Giảng dạy về du lịch tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu.

### **4. Khả năng phát triển và nâng cao trình độ của người học sau khi tốt nghiệp**

- Đủ khả năng học tập và nghiên cứu sau đại học chuyên ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành hoặc các chuyên ngành gần.

### **5. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

*(0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp ở mức độ nhớ và hiểu; 2 = Đóng góp ở mức độ áp dụng và phân tích; 3 = Đóng góp ở mức độ đánh giá và sáng tạo)*

| Các học phần trong CTĐT                                         |                                     | Chuẩn đầu ra     |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| Mã HP                                                           | Học phần                            | Kiến thức        |                  |                  |                  |                  | Kĩ năng          |                  |                  |                  |                   | NLTC<br>CTN      |                   |
|                                                                 |                                     |                  |                  |                  |                  |                  | Cứng             |                  |                  | Mềm              |                   |                  |                   |
|                                                                 |                                     | C<br>Đ<br>R<br>1 | C<br>Đ<br>R<br>2 | C<br>Đ<br>R<br>3 | C<br>Đ<br>R<br>4 | C<br>Đ<br>R<br>5 | C<br>Đ<br>R<br>6 | C<br>Đ<br>R<br>7 | C<br>Đ<br>R<br>8 | C<br>Đ<br>R<br>9 | C<br>Đ<br>R<br>10 | C<br>Đ<br>R<br>1 | C<br>Đ<br>R<br>12 |
| A. Kiến thức giáo dục đại cương                                 |                                     |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| I. Lý luận chính trị                                            |                                     |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| LL2.1.040.3                                                     | Triết học Mác - Lênin               | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| LL2.1.041.2                                                     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin       | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| LL2.1.043.2                                                     | Tư tưởng Hồ Chí Minh                | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| LL2.1.044.2                                                     | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam      | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| LL2.1.042.2                                                     | Chủ nghĩa xã hội khoa học           | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| II. Ngoại ngữ                                                   |                                     |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| NN2.1.001.3                                                     | Tiếng Anh 1                         |                  | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  | 2                 |                  |                   |
| NN2.1.002.3                                                     | Tiếng Anh 2                         |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  | 2                 |                  |                   |
| NN2.1.003.3                                                     | Tiếng Anh 3                         |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  | 2                 |                  |                   |
| III. Tin học                                                    |                                     |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TN2.1.501.2                                                     | Tin học đại cương                   |                  | 2                |                  |                  |                  |                  |                  | 3                |                  |                   |                  |                   |
| IV. Khoa học tự nhiên, xã hội                                   |                                     |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| Bắt buộc                                                        |                                     |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| LL2.1.010.2                                                     | Xã hội học đại cương                |                  | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| LL2.1.007.2                                                     | Pháp luật đại cương                 |                  | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| VD2.1.130.2                                                     | Lịch sử văn minh thế giới           |                  | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| Tự chọn (Chọn 2 trong 4 tín chỉ)                                |                                     |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| KT2.1.079.2                                                     | Kinh tế học đại cương               |                  | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| LL2.1.015.2                                                     | Khoa học quản lí đại cương          |                  | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| V. Giáo dục thể chất                                            |                                     |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| Bắt buộc                                                        |                                     |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.001.2                                                     | Giáo dục thể chất 1 (Bơi lội)       | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| Tự chọn nhóm 1 (1 x 3 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau: |                                     |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.002.3                                                     | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)     | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.003.3                                                     | Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)    | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.004.3                                                     | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1) | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |

| Các học phần trong CTĐT                                         |                                               | Chuẩn đầu ra     |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| Mã HP                                                           | Học phần                                      | Kiến thức        |                  |                  |                  |                  | Kĩ năng          |                  |                  |                  |                   | NLTC<br>CTN      |                   |
|                                                                 |                                               |                  |                  |                  |                  |                  | Cứng             |                  |                  | Mềm              |                   |                  |                   |
|                                                                 |                                               | C<br>Đ<br>R<br>1 | C<br>Đ<br>R<br>2 | C<br>Đ<br>R<br>3 | C<br>Đ<br>R<br>4 | C<br>Đ<br>R<br>5 | C<br>Đ<br>R<br>6 | C<br>Đ<br>R<br>7 | C<br>Đ<br>R<br>8 | C<br>Đ<br>R<br>9 | C<br>Đ<br>R<br>10 | C<br>Đ<br>R<br>1 | C<br>Đ<br>R<br>12 |
| TC2.1.005.3                                                     | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)              | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.006.3                                                     | Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)              | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.007.3                                                     | Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)             | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.020.3                                                     | Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)               | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.018.3                                                     | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)               | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| Tự chọn nhóm 2 (1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau: |                                               |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.008.2                                                     | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)               | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.009.2                                                     | Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)              | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.010.2                                                     | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)           | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.011.2                                                     | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)              | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.012.2                                                     | Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)              | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.021.2                                                     | Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)               | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.019.2                                                     | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)               | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.013.2                                                     | Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)             | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| VI. Giáo dục Quốc phòng - An ninh                               |                                               |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.014.3                                                     | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1                 | 1                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.015.2                                                     | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2                 | 1                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.016.2                                                     | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3                 | 1                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| TC2.1.017.2                                                     | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4                 | 1                |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp                             |                                               |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| I. Kiến thức cơ sở ngành                                        |                                               |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| Bắt buộc                                                        |                                               |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| VD2.1.101.3                                                     | Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu khoa học |                  |                  |                  | 2                |                  |                  |                  |                  |                  |                   |                  | 2                 |
| KT2.1.077.2                                                     | Đại cương về quản trị kinh doanh              |                  |                  | 2                |                  |                  | 2                |                  |                  |                  |                   |                  |                   |
| VD2.1.023.2                                                     | Diễn giảng công cộng                          |                  |                  |                  |                  |                  |                  |                  | 2                |                  |                   |                  | 2                 |
| TN2.1.516.2                                                     | Ứng dụng CNTT trong Văn hoá - Du lịch         |                  |                  | 2                |                  |                  |                  |                  |                  | 3                |                   |                  |                   |

| Các học phần trong CTĐT           |                                                     | Chuẩn đầu ra |      |      |      |      |         |      |      |      |       |          |       |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------|------|------|------|------|---------|------|------|------|-------|----------|-------|
| Mã HP                             | Học phần                                            | Kiến thức    |      |      |      |      | Kĩ năng |      |      |      |       | NLTC CTN |       |
|                                   |                                                     |              |      |      |      |      | Cứng    |      |      | Mềm  |       |          |       |
|                                   |                                                     | CĐR1         | CĐR2 | CĐR3 | CĐR4 | CĐR5 | CĐR6    | CĐR7 | CĐR8 | CĐR9 | CĐR10 | CĐR11    | CĐR12 |
| VD2.1.068.2                       | Tiến trình lịch sử Việt Nam                         |              | 2    |      |      |      |         |      |      |      |       |          |       |
| TL2.1.001.2                       | Tâm lí học đại cương                                |              | 2    |      |      |      |         |      |      |      |       |          |       |
| VD2.1.136.2                       | Thực tế tổng hợp                                    |              |      |      |      | 3    |         |      | 2    |      |       |          |       |
| VD2.1.091.2                       | Cơ sở văn hóa Việt Nam                              |              | 2    |      |      |      |         |      |      |      |       |          |       |
| Tự chọn (Chọn 2 trong 12 tín chỉ) |                                                     |              |      |      |      |      |         |      |      |      |       |          |       |
| VD.2.1.145.2                      | Tổ chức chương trình Team building                  |              |      | 3    |      |      | 2       |      |      |      |       |          |       |
| NL2.1.013.2                       | Môi trường và con người                             |              |      | 2    |      |      |         |      |      |      |       | 2        |       |
| XH2.1.001.2                       | Tiếng Việt thực hành                                |              | 2    |      |      |      |         |      | 2    |      |       | 1        |       |
| LL2.1.008.2                       | Logic đại cương                                     |              |      | 2    |      |      |         |      |      |      |       |          |       |
| KT2.1.110.2                       | Thống kê du lịch                                    |              |      | 2    |      |      | 2       |      |      |      |       |          |       |
| KT2.1.114.2                       | Quản trị văn phòng đại cương                        |              |      | 2    |      |      | 2       |      |      |      |       |          |       |
| II. Kiến thức ngành               |                                                     |              |      |      |      |      |         |      |      |      |       |          |       |
| Bắt buộc                          |                                                     |              |      |      |      |      |         |      |      |      |       |          |       |
| VD2.1.002.3                       | Nhập môn du lịch                                    |              |      |      | 3    |      |         |      |      |      |       |          |       |
| VD21.124.2                        | Luật Du lịch                                        |              |      |      | 3    |      |         |      |      |      |       |          |       |
| TL2.1.065.3                       | Giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch           |              |      | 2    |      |      |         |      |      |      |       | 2        |       |
| KT2.1.111.3                       | Kinh tế du lịch                                     |              |      |      | 2    |      |         |      |      |      |       |          |       |
| VD2.1.005.3                       | Văn hóa du lịch                                     |              |      |      | 2    |      |         | 2    |      |      |       | 2        |       |
| KT2.1.112.3                       | Marketing du lịch                                   |              |      |      |      |      | 2       |      | 2    |      |       |          |       |
| VD2.1.128.3                       | Địa lý du lịch thế giới                             |              |      |      | 3    |      |         |      |      |      |       |          |       |
| VD2.1.007.3                       | Phong tục tập quán và tín ngưỡng, tôn giáo Việt Nam |              |      |      | 3    |      |         |      |      |      |       |          |       |
| VD2.1.1253                        | Di tích Lịch sử - Văn hóa và danh thắng Việt Nam    |              | 3    |      |      |      |         |      |      |      |       |          |       |
| KT2.1.148.3                       | Khởi sự kinh doanh                                  |              |      |      | 2    |      |         | 3    |      |      |       |          |       |
| VD2.1.126.2                       | Địa lí du lịch Việt Nam                             |              |      | 2    | 3    | 3    |         |      |      |      |       | 2        |       |
| VD2.1.137.2                       | Du lịch bền vững                                    |              |      |      | 3    |      |         |      |      |      |       | 2        |       |
| Tự chọn (Chọn 4 trong 12 tín chỉ) |                                                     |              |      |      |      |      |         |      |      |      |       |          |       |

| Các học phần trong CTĐT                                   |                                      | Chuẩn đầu ra |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|
| Mã HP                                                     | Học phần                             | Kiến thức    |         |         |         |         | Kĩ năng |         |         |         |          | NLTC CTN |          |
|                                                           |                                      |              |         |         |         |         | Cứng    |         |         | Mềm     |          |          |          |
|                                                           |                                      | C Đ R 1      | C Đ R 2 | C Đ R 3 | C Đ R 4 | C Đ R 5 | C Đ R 6 | C Đ R 7 | C Đ R 8 | C Đ R 9 | C Đ R 10 | C Đ R 11 | C Đ R 12 |
| VD2.1.010.2                                               | Hành vi tiêu dùng du lịch            |              |         |         | 3       |         |         | 2       |         |         |          |          |          |
| VD2.1.011.2                                               | Lí thuyết hệ thống                   |              |         |         |         |         | 2       | 2       |         |         |          |          |          |
| VD2.1.077.2                                               | Nhiếp ảnh                            |              |         |         | 2       |         |         |         |         |         |          |          |          |
| VD2.1.129.2                                               | Thanh nhạc thực hành                 |              |         |         |         | 2       |         |         |         |         |          |          |          |
| KT2.1.013.2                                               | Thanh toán quốc tế trong du lịch     |              |         | 2       |         |         |         |         |         |         |          |          | 2        |
| VD.2.1.161.2                                              | Quản lý Du lịch                      | 2            |         |         |         |         |         | 2       |         |         | 2        |          | 2        |
| III. Kiến thức chuyên ngành (Chọn 1 trong 3 chuyên ngành) |                                      |              |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 3.1. Chuyên ngành Quản trị Lữ hành                        |                                      |              |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| Bắt buộc                                                  |                                      |              |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| NN2.1.009.3                                               | Tiếng Anh chuyên ngành               |              |         |         |         |         |         |         |         |         | 2        |          |          |
| VD2.1.031.3                                               | Tổ chức sự kiện                      |              |         |         |         | 2       |         |         |         | 2       |          | 2        |          |
| VD2.1.016.3                                               | Nghệp vụ lữ hành                     |              |         |         |         | 3       | 3       |         |         | 2       |          |          |          |
| VD2.1.017.3                                               | Nghệp vụ hướng dẫn du lịch           |              |         |         |         | 3       |         | 2       |         | 2       |          |          |          |
| KT2.1.117.3                                               | Quản trị kinh doanh lữ hành          |              |         |         |         | 3       | 2       |         | 2       |         |          |          |          |
| VD2.1.138.3                                               | Thực tế doanh nghiệp                 |              |         |         |         | 2       |         | 3       |         | 2       |          |          | 3        |
| Tự chọn (Chọn 12 trong 20 tín chỉ)                        |                                      |              |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| VD2.1.019.2                                               | Xúc tiến du lịch                     |              |         |         | 2       |         |         |         |         |         |          |          |          |
| VD2.1.020.4                                               | Du lịch sinh thái - văn hóa          |              |         |         | 2       |         |         |         |         |         |          | 2        |          |
| VD2.1.015.3                                               | Điểm tuyến du lịch Việt Nam          |              |         | 2       |         | 3       |         | 2       |         |         |          |          |          |
| VD2.1.037.2                                               | Tổng quan cơ sở lưu trú du lịch      |              |         |         |         | 2       |         | 2       |         |         |          |          |          |
| VD2.1.009.3                                               | Tổ chức và quản lí du lịch cộng đồng |              |         |         | 2       |         |         |         |         |         |          |          | 3        |
| VD2.1.025.3                                               | Kiến trúc, mỹ thuật truyền thống     |              | 2       |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| VD2.1.026.3                                               | Tài nguyên du lịch Tây Bắc           |              |         |         | 2       |         |         | 2       |         |         |          | 2        |          |
| 3.2. Chuyên ngành Quản trị Khách sạn                      |                                      |              |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| Bắt buộc                                                  |                                      |              |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| NN2.1.009.3                                               | Tiếng Anh chuyên ngành               |              |         |         |         |         |         |         |         |         | 2        |          |          |
| VD2.1.027.3                                               | Quản trị lễ tân và buồng             |              |         |         |         |         | 3       | 2       |         | 2       |          |          |          |

| Các học phần trong CTĐT            |                                        | Chuẩn đầu ra |         |         |         |         |         |         |         |         |          |             |          |
|------------------------------------|----------------------------------------|--------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|-------------|----------|
| Mã HP                              | Học phần                               | Kiến thức    |         |         |         |         | Kĩ năng |         |         |         |          | NLTC<br>CTN |          |
|                                    |                                        |              |         |         |         |         | Cứng    |         |         | Mềm     |          |             |          |
|                                    |                                        | C Đ R 1      | C Đ R 2 | C Đ R 3 | C Đ R 4 | C Đ R 5 | C Đ R 6 | C Đ R 7 | C Đ R 8 | C Đ R 9 | C Đ R 10 | C Đ R 1     | C Đ R 12 |
| VD2.1.028.3                        | Quản trị thực phẩm & đồ uống           |              |         |         |         |         | 3       | 2       |         | 2       |          |             |          |
| KT2.1.115.3                        | Quản trị kinh doanh khách sạn          |              |         |         | 2       |         |         |         | 2       | 2       |          |             |          |
| VD2.1.031.3                        | Tổ chức sự kiện                        |              |         |         |         | 3       |         | 3       |         | 2       |          |             |          |
| VD2.1.138.3                        | Thực tế doanh nghiệp                   |              |         |         |         | 2       |         | 3       |         | 2       |          |             | 3        |
| Tự chọn (Chọn 12 trong 20 tín chỉ) |                                        |              |         |         |         |         |         |         |         |         |          |             |          |
| VD2.1.030.2                        | Văn hóa và nghệ thuật ẩm thực Việt Nam |              |         |         | 2       |         |         |         |         |         |          |             |          |
| VD2.1.020.4                        | Du lịch sinh thái - văn hóa            |              |         |         | 2       |         |         |         |         |         |          | 2           |          |
| VD2.1.037.2                        | Tổng quan cơ sở lưu trú du lịch        |              |         |         |         | 2       |         | 2       |         |         |          |             |          |
| VD2.1.015.3                        | Điểm tuyến du lịch Việt Nam            |              |         | 2       |         | 3       |         | 2       |         |         |          |             |          |
| VD2.1.016.3                        | Nghệ vụ lễ hành                        |              |         |         |         | 3       | 3       |         |         | 2       |          |             |          |
| VD2.1.009.3                        | Tổ chức và quản lý du lịch cộng đồng   |              |         |         | 2       |         |         |         |         |         |          |             | 3        |
| VD2.1.026.3                        | Tài nguyên du lịch Tây Bắc             |              |         |         | 2       |         |         | 2       |         |         |          | 2           |          |
| 3.3. Chuyên ngành Quản trị Sự kiện |                                        |              |         |         |         |         |         |         |         |         |          |             |          |
| Bắt buộc                           |                                        |              |         |         |         |         |         |         |         |         |          |             |          |
| NN2.1.009.3                        | Tiếng Anh chuyên ngành                 |              |         |         |         |         |         |         |         |         | 2        |             |          |
| VD2.1.022.2                        | Tổng quan về sự kiện                   |              |         |         | 3       |         | 2       |         |         |         |          |             |          |
| VD2.1.031.3                        | Tổ chức sự kiện                        |              |         |         |         | 3       |         | 3       |         | 2       |          |             |          |
| KT2.1.118.2                        | PR & truyền thông cho sự kiện          |              |         | 2       |         |         |         | 2       |         | 2       |          |             |          |
| VD2.1.033.3                        | Quản trị sự kiện                       |              |         |         |         |         | 2       | 2       | 2       |         |          |             |          |
| VD2.1.034.2                        | Thực hành lập dự án sự kiện            |              |         |         |         | 2       |         |         |         | 3       |          |             |          |
| VD2.1.138.3                        | Thực tế doanh nghiệp                   |              |         |         |         | 2       |         | 3       |         | 2       |          |             | 3        |
| Tự chọn (Chọn 12 trong 20 tín chỉ) |                                        |              |         |         |         |         |         |         |         |         |          |             |          |
| VD2.1.035.2                        | Ý tưởng kịch bản và sự kiện            |              |         |         | 2       | 2       |         |         |         |         |          |             |          |
| VD2.1.036.2                        | Gây quỹ và tìm tài trợ                 |              |         |         |         |         |         | 2       |         | 2       |          |             | 2        |
| VD2.1.028.3                        | Quản trị thực phẩm & đồ uống           |              |         |         |         |         | 3       | 2       |         | 2       |          |             |          |
| VD2.1.019.2                        | Xúc tiến du lịch                       |              |         |         | 2       |         |         |         |         |         |          |             |          |
| VD2.1.020.4                        | Du lịch sinh thái - văn hóa            |              |         |         | 2       |         |         |         |         |         |          | 2           |          |

| Các học phần trong CTĐT                                        |                                        |           |         |         |         | Chuẩn đầu ra |         |         |         |         |          |          |          |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------|---------|---------|---------|--------------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|
| Mã HP                                                          | Học phần                               | Kiến thức |         |         |         |              | Kĩ năng |         |         |         |          | NLTC CTN |          |
|                                                                |                                        |           |         |         |         |              | Cứng    |         |         | Mềm     |          |          |          |
|                                                                |                                        | C Đ R 1   | C Đ R 2 | C Đ R 3 | C Đ R 4 | C Đ R 5      | C Đ R 6 | C Đ R 7 | C Đ R 8 | C Đ R 9 | C Đ R 10 | C Đ R 11 | C Đ R 12 |
| VD2.1.026.3                                                    | Tài nguyên du lịch Tây Bắc             |           |         |         | 2       |              |         | 2       |         |         |          | 2        |          |
| VD2.1.030.2                                                    | Văn hóa và nghệ thuật ẩm thực Việt Nam |           |         |         | 2       |              |         |         |         |         |          |          |          |
| VD2.1.009.3                                                    | Tổ chức và quản lí du lịch cộng đồng   |           |         |         | 2       |              |         |         |         |         |          |          | 3        |
| IV. Thực tập                                                   |                                        |           |         |         |         |              |         |         |         |         |          |          |          |
| 4.1. Thực tập tổng hợp                                         |                                        |           |         |         |         |              |         |         |         |         |          |          |          |
| VD2.1.038.4                                                    | Thực tập 1 (Thực tập tổng hợp)         |           |         |         |         | 2            |         |         | 2       |         |          |          | 2        |
| 4.2. Thực tập tốt nghiệp                                       |                                        |           |         |         |         |              |         |         |         |         |          |          |          |
| VD2.1.042.4                                                    | Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp)       |           |         |         | 3       |              |         |         | 2       |         |          |          | 3        |
| V. Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp |                                        |           |         |         |         |              |         |         |         |         |          |          |          |
| Khóa luận tốt nghiệp:                                          |                                        |           |         |         |         |              |         |         |         |         |          |          |          |
| VD2.1.043.6                                                    | Khóa luận TN                           |           |         |         | 3       |              |         |         |         | 2       |          |          | 3        |
| Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp                         |                                        |           |         |         |         |              |         |         |         |         |          |          |          |
| VD2.1.127.3                                                    | Tài nguyên và kinh doanh du lịch       |           |         |         | 2       |              |         | 2       |         |         |          | 3        |          |
| VD2.1.045.3                                                    | Quản lí và bảo vệ môi trường du lịch   |           |         |         | 2       |              |         | 2       |         |         |          | 3        |          |
| Tổng số tín chỉ toàn khóa: 130 tín chỉ                         |                                        |           |         |         |         |              |         |         |         |         |          |          |          |
| (Không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh)  |                                        |           |         |         |         |              |         |         |         |         |          |          |          |

**6. Thời gian đào tạo:** 4 năm (8 học kỳ)

**7. Khối lượng kiến thức toàn khóa:** 130 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 30 tín chỉ;
- Kiến thức cơ sở ngành: 19 tín chỉ;
- Kiến thức ngành: 37 tín chỉ;
- Kiến thức chuyên ngành: 30 tín chỉ;
- Thực tập: 8 tín chỉ;
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ.

**8. Chuẩn đầu vào:**

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

- Phương thức tuyển sinh: theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Vùng tuyển sinh: cả nước.

### 9. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Theo chương II, chương và III chương IV, Quyết định 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

### 10. Thang điểm

Điều 14, Chương III, Quyết định 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tân Trào.

### 11. Nội dung chương trình

| TT                              | Mã học phần | Tên học phần                   | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |                   |                      |                                  | Học phần tiên quyết |
|---------------------------------|-------------|--------------------------------|------------|----------------|-------------------|----------------------|----------------------------------|---------------------|
|                                 |             |                                |            | Lí thuyết      | Bài tập, kiểm tra | Thực hành, thảo luận | Thực tế, thực tập, TL, BTL, KLTN |                     |
| A. Kiến thức giáo dục đại cương |             |                                | 30         |                |                   |                      |                                  |                     |
| I. Lý luận chính trị            |             |                                | 11         |                |                   |                      |                                  |                     |
| 1                               | LL2.1.040.3 | Triết học Mác Lênin            | 3          | 43             | 2                 |                      |                                  |                     |
| 2                               | LL2.1.041.2 | Kinh tế Chính trị Mác Lênin    | 2          | 25             | 5                 |                      |                                  | LL2.1.040.3         |
| 3                               | LL2.1.042.2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | 2          | 20             | 10                |                      |                                  | LL2.1.041.2         |
| 4                               | LL2.1.043.2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 2          | 20             | 10                |                      |                                  | LL2.1.042.2         |
| 5                               | LL2.1.044.2 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2          | 29             | 1                 |                      |                                  | LL2.1.043.2         |
| II. Ngoại ngữ                   |             |                                | 9          |                |                   |                      |                                  |                     |
| 6                               | NN2.1.001.3 | Tiếng Anh 1                    | 3          | 22             | 23                |                      |                                  |                     |
| 7                               | NN2.1.002.3 | Tiếng Anh 2                    | 3          | 22             | 23                |                      |                                  | NN2.1.001.3         |
| 8                               | NN2.1.003.3 | Tiếng Anh 3                    | 3          | 22             | 23                |                      |                                  | NN2.1.002.3         |
| III. Tin học                    |             |                                | 2          |                |                   |                      |                                  |                     |
| 9                               | TN2.1.501.2 | Tin học đại cương              | 2          | 15             | 15                |                      |                                  |                     |
| IV. Khoa học tự nhiên, xã hội   |             |                                | 8          |                |                   |                      |                                  |                     |
| Bắt buộc                        |             |                                | 6          |                |                   |                      |                                  |                     |
| 10                              | LL2.1.010.2 | Xã hội học đại cương           | 2          | 14             | 16                |                      |                                  |                     |
| 11                              | LL2.1.007.2 | Pháp luật đại cương            | 2          | 29             | 1                 |                      |                                  | LL2.1.040.3         |
| 12                              | VD2.1.130.2 | Lịch sử văn minh thế giới      | 2          | 15             | 15                |                      |                                  |                     |

| TT                                                              | Mã học phần | Tên học phần                        | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |                   |                      |                                  | Học phần tiên quyết |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|------------|----------------|-------------------|----------------------|----------------------------------|---------------------|
|                                                                 |             |                                     |            | Lí thuyết      | Bài tập, kiểm tra | Thực hành, thảo luận | Thực tế, thực tập, TL, BTL, KLTN |                     |
| Tự chọn (Chọn 2 trong 4 tín chỉ)                                |             |                                     | 2          |                |                   |                      |                                  |                     |
| 13                                                              | KT2.1.079.2 | Kinh tế học đại cương               | 2          | 15             | 15                |                      |                                  |                     |
| 14                                                              | LL2.1.015.2 | Khoa học quản lí đại cương          | 2          | 29             | 1                 |                      |                                  |                     |
| V. Giáo dục thể chất                                            |             |                                     | 7          |                |                   |                      |                                  |                     |
| Bắt buộc                                                        |             |                                     |            |                |                   |                      |                                  |                     |
| 15                                                              | TC2.1.001.2 | Giáo dục thể chất 1 (Bơi lội)       | 2          | 2              | 1                 | 27                   |                                  |                     |
| Tự chọn nhóm 1 (1 x 3 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau  |             |                                     | 3          |                |                   |                      |                                  |                     |
| 16                                                              | TC2.1.002.3 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)     | 3          | 4              |                   | 41                   |                                  |                     |
| 17                                                              | TC2.1.003.3 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)    | 3          | 3              | 1                 | 41                   |                                  |                     |
| 18                                                              | TC2.1.004.3 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1) | 3          | 3              | 2                 | 40                   |                                  |                     |
| 19                                                              | TC2.1.005.3 | Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)    | 3          | 3              | 1                 | 41                   |                                  |                     |
| 20                                                              | TC2.1.006.3 | Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)    | 3          | 2              | 1                 | 42                   |                                  |                     |
| 21                                                              | TC2.1.007.3 | Giáo dục thể chất 2 (Điện kinh 1)   | 3          | 3              | 2                 | 40                   |                                  |                     |
| 22                                                              | TC2.1.020.3 | Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)     | 3          | 4              | 1                 | 40                   |                                  |                     |
| 23                                                              | TC2.1.018.3 | Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)     | 3          | 3              | 1                 | 41                   |                                  |                     |
| Tự chọn nhóm 2 (1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau: |             |                                     | 3          |                |                   |                      |                                  |                     |
| 24                                                              | TC2.1.008.2 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)     | 2          |                | 1                 | 29                   |                                  |                     |
| 25                                                              | TC2.1.009.2 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)    | 2          |                | 1                 | 29                   |                                  |                     |
| 26                                                              | TC2.1.010.2 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2) | 2          |                | 1                 | 29                   |                                  |                     |

| TT                                         | Mã học phần | Tên học phần                                  | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |                   |                      |                                  | Học phần tiên quyết |
|--------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|------------|----------------|-------------------|----------------------|----------------------------------|---------------------|
|                                            |             |                                               |            | Lý thuyết      | Bài tập, kiểm tra | Thực hành, thảo luận | Thực tế, thực tập, TL, BTL, KLTN |                     |
| 27                                         | TC2.1.011.2 | Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)              | 2          |                | 1                 | 29                   |                                  |                     |
| 28                                         | TC2.1.012.2 | Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)              | 2          | 2              | 1                 | 27                   |                                  |                     |
| 29                                         | TC2.1.021.2 | Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)               | 2          |                | 1                 | 29                   |                                  |                     |
| 30                                         | TC2.1.019.2 | Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)               | 2          |                | 1                 | 29                   |                                  |                     |
| 31                                         | TC2.1.013.2 | Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)             | 2          | 2              | 1                 | 27                   |                                  |                     |
| <b>VI. Giáo dục Quốc phòng - An ninh</b>   |             |                                               | <b>9</b>   |                |                   |                      |                                  |                     |
| 32                                         | TC2.1.014.3 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1                 | 3          | 45             |                   |                      |                                  |                     |
| 33                                         | TC2.1.015.2 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2                 | 2          | 30             |                   |                      |                                  |                     |
| 34                                         | TC2.1.016.2 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3                 | 2          | 14             | 1                 | 15                   |                                  |                     |
| 35                                         | TC2.1.017.2 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4                 | 2          | 4              |                   | 26                   |                                  |                     |
| <b>B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> |             |                                               | <b>100</b> |                |                   |                      |                                  |                     |
| <b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>            |             |                                               | <b>19</b>  |                |                   |                      |                                  |                     |
| Bắt buộc                                   |             |                                               | <b>17</b>  |                |                   |                      |                                  |                     |
| 36                                         | VD2.1.101.3 | Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu khoa học | 3          | 27             | 18                |                      |                                  |                     |
| 37                                         | KT2.1.077.2 | Đại cương về quản trị kinh doanh              | 2          | 15             | 15                |                      |                                  |                     |
| 38                                         | VD2.1.023.2 | Diễn giảng công cộng                          | 2          | 15             | 15                |                      |                                  |                     |
| 39                                         | TN2.1.516.2 | Ứng dụng CNTT trong Văn hoá - Du lịch         | 2          | 15             | 15                |                      |                                  | TN2.1.501.2         |
| 40                                         | VD2.1.068.2 | Tiến trình lịch sử Việt Nam                   | 2          | 15             | 15                |                      |                                  |                     |

| TT                                | Mã học phần | Tên học phần                                  | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |                   |                      |                                  | Học phần tiên quyết |
|-----------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|------------|----------------|-------------------|----------------------|----------------------------------|---------------------|
|                                   |             |                                               |            | Lí thuyết      | Bài tập, kiểm tra | Thực hành, thảo luận | Thực tế, thực tập, TL, BTL, KLTN |                     |
| 41                                | TL2.1.001.2 | Tâm lí học đại cương                          | 2          | 15             | 15                |                      |                                  |                     |
| 42                                | VD2.1.136.2 | Thực tế tổng hợp                              | 2          |                |                   |                      | 90                               |                     |
| 43                                | VD2.1.091.2 | Cơ sở văn hóa Việt Nam                        | 2          | 14             | 1                 |                      | 45                               |                     |
| Tự chọn (Chọn 2 trong 12 tín chỉ) |             |                                               | 2          |                |                   |                      |                                  |                     |
| 44                                | VD2.1.145.2 | Tổ chức chương trình Team building            | 2          | 13             | 8                 | 18                   |                                  |                     |
| 45                                | NL2.1.013.2 | Môi trường và con người                       | 2          | 15             | 1                 | 28                   |                                  |                     |
| 46                                | LL2.1.008.2 | Logic đại cương                               | 2          | 29             | 1                 |                      |                                  | LL2.1.040.3         |
| 47                                | XH2.1.002.2 | Tiếng Việt thực hành                          | 2          | 13             | 17                |                      |                                  |                     |
| 48                                | KT2.1.110.2 | Thống kê du lịch                              | 2          | 15             | 15                |                      |                                  |                     |
| 49                                | KT2.1.114.2 | Quản trị văn phòng đại cương                  | 2          | 15             | 15                |                      |                                  |                     |
| <b>II. Kiến thức ngành</b>        |             |                                               | <b>37</b>  |                |                   |                      |                                  |                     |
| Bắt buộc                          |             |                                               | <b>33</b>  |                |                   |                      |                                  |                     |
| 50                                | VD2.1.002.3 | Nhập môn du lịch                              | 3          | 30             | 15                |                      |                                  |                     |
| 51                                | VD21.124.2  | Luật Du lịch                                  | 2          | 17             | 13                |                      |                                  |                     |
| 52                                | TL2.1.065.3 | Giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch     | 3          | 21             | 24                |                      |                                  |                     |
| 53                                | KT2.1.111.3 | Kinh tế du lịch                               | 3          | 30             | 15                |                      |                                  | KT2.1.079.2         |
| 54                                | VD2.1.005.3 | Văn hóa du lịch                               | 3          | 26             | 4                 |                      | 45                               |                     |
| 55                                | KT2.1.112.3 | Marketing du lịch                             | 3          | 30             | 15                |                      |                                  |                     |
| 56                                | VD2.1.128.3 | Địa lý du lịch thế giới                       | 3          | 15             |                   |                      | 90                               |                     |
| 57                                | VD2.1.007.3 | Phong tục tập quán và tín ngưỡng, tôn giáo VN | 3          | 15             | 15                |                      | 45                               |                     |
| 58                                | VD2.1.125.3 | Di tích Lịch sử - Văn hóa và danh thắng VN    | 3          | 15             | 15                |                      | 45                               | VD2.1.068.2         |
| 59                                | KT2.1.148.3 | Khởi sự kinh doanh                            | 3          | 30             | 15                |                      |                                  |                     |
| 60                                | VD2.1.126.2 | Địa lí du lịch Việt Nam                       | 2          | 15             |                   |                      | 45                               |                     |
| 61                                | VD2.1.137.2 | Du lịch bền vững                              | 2          | 15             | 15                |                      |                                  |                     |
| Tự chọn (Chọn 4 trong 12 tín chỉ) |             |                                               | <b>4</b>   |                |                   |                      |                                  |                     |
| 62                                | VD2.1.010.2 | Hành vi tiêu dùng du lịch                     | 2          | 15             | 15                |                      |                                  |                     |
| 63                                | VD2.1.011.2 | Lí thuyết hệ thống                            | 2          | 24             | 1                 | 10                   |                                  |                     |

| TT                                                               | Mã học phần | Tên học phần                         | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |                   |                      |                                  | Học phần tiên quyết |
|------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|------------|----------------|-------------------|----------------------|----------------------------------|---------------------|
|                                                                  |             |                                      |            | Lý thuyết      | Bài tập, kiểm tra | Thực hành, thảo luận | Thực tế, thực tập, TL, BTL, KLTN |                     |
| 64                                                               | VD2.1.077.2 | Nhiếp ảnh                            | 2          | 8              | 12                |                      | 36                               |                     |
| 65                                                               | VD2.1.129.2 | Thanh nhạc thực hành                 | 2          | 3              | 27                |                      |                                  |                     |
| 66                                                               | KT2.1.113.2 | Thanh toán quốc tế trong du lịch     | 2          | 15             | 15                |                      |                                  |                     |
| 67                                                               | VD2.1.161.2 | Quản lý Du lịch                      | 2          | 15             | 15                |                      |                                  |                     |
| <b>III. Kiến thức chuyên ngành</b> (Chọn 1 trong 3 chuyên ngành) |             |                                      |            |                |                   |                      |                                  |                     |
| <b>3.1. Chuyên ngành Quản trị Lữ hành</b>                        |             |                                      | <b>30</b>  |                |                   |                      |                                  |                     |
| Bắt buộc                                                         |             |                                      | <b>18</b>  |                |                   |                      |                                  |                     |
| 68                                                               | NN2.1.009.3 | Tiếng Anh chuyên ngành               | 3          | 22             | 23                |                      |                                  | NN2.1.002.3         |
| 69                                                               | VD2.1.031.3 | Tổ chức sự kiện                      | 3          | 18             | 17                | 20                   |                                  |                     |
| 70                                                               | VD2.1.016.3 | Nghiep vụ lữ hành                    | 3          | 23             | 7                 |                      | 30                               |                     |
| 71                                                               | VD2.1.017.3 | Nghiep vụ hướng dẫn du lịch          | 3          | 18             | 27                |                      |                                  | VD2.1.016.3         |
| 72                                                               | KT2.1.117.3 | Quản trị kinh doanh lữ hành          | 3          | 30             | 15                |                      |                                  |                     |
| 73                                                               | VD2.1.138.3 | Thực tế doanh nghiệp                 | 3          | 0              |                   |                      | 135                              | VD2.1.038.4         |
| Tự chọn (Chọn 12 trong 20 tín chỉ)                               |             |                                      | <b>12</b>  |                |                   |                      |                                  |                     |
| 74                                                               | VD2.1.019.2 | Xúc tiến du lịch                     | 2          | 15             | 15                |                      |                                  | KT2.1.112.3         |
| 75                                                               | VD2.1.020.4 | Du lịch sinh thái - văn hóa          | 4          | 29             | 1                 |                      | 90                               |                     |
| 76                                                               | VD2.1.037.2 | Tổng quan cơ sở lưu trú du lịch      | 2          | 15             | 15                |                      |                                  |                     |
| 77                                                               | VD2.1.015.3 | Điểm tuyến du lịch Việt Nam          | 3          | 15             |                   |                      | 90                               | VD2.1.126.2         |
| 78                                                               | VD2.1.009.3 | Tổ chức và quản lý du lịch cộng đồng | 3          | 15             | 15                |                      | 45                               |                     |
| 79                                                               | VD2.1.025.3 | Kiến trúc, mỹ thuật truyền thống     | 3          | 18             | 12                |                      | 45                               |                     |
| 80                                                               | VD2.1.026.3 | Tài nguyên du lịch Tây Bắc           | 3          | 15             |                   |                      | 90                               |                     |
| <b>3.2. Chuyên ngành Quản trị Khách sạn</b>                      |             |                                      | <b>30</b>  |                |                   |                      |                                  |                     |
| Bắt buộc                                                         |             |                                      | <b>18</b>  |                |                   |                      |                                  |                     |
| 81                                                               | NN2.1.009.3 | Tiếng Anh chuyên ngành               | 3          | 22             | 23                |                      |                                  | NN2.1.002.3         |
| 82                                                               | VD2.1.027.3 | Quản trị lễ tân và buồng             | 3          | 15             |                   |                      | 90                               |                     |

| TT                                        | Mã học phần  | Tên học phần                           | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |                   |                      |                                  | Học phần tiên quyết |
|-------------------------------------------|--------------|----------------------------------------|------------|----------------|-------------------|----------------------|----------------------------------|---------------------|
|                                           |              |                                        |            | Lý thuyết      | Bài tập, kiểm tra | Thực hành, thảo luận | Thực tế, thực tập, TL, BTL, KLTN |                     |
| 83                                        | VD2.1.028.3  | Quản trị thực phẩm và đồ uống          | 3          | 22             | 8                 | 30                   |                                  |                     |
| 84                                        | KT2.1.115.3  | Quản trị kinh doanh khách sạn          | 3          | 30             | 15                |                      |                                  |                     |
| 85                                        | VD2.1.031.3  | Tổ chức sự kiện                        | 3          | 18             | 17                | 20                   |                                  |                     |
| 86                                        | VD2.1.138.3  | Thực tế doanh nghiệp                   | 3          | 0              |                   |                      | 135                              | VD2.1.038.4         |
| Tự chọn (Chọn 12 trong 20 tín chỉ)        |              |                                        | <b>12</b>  |                |                   |                      |                                  |                     |
| 87                                        | VD.2.1.030.2 | Văn hoá và nghệ thuật ẩm thực Việt Nam | 2          | 15             | 15                |                      |                                  |                     |
| 88                                        | VD2.1.020.4  | Du lịch sinh thái - văn hóa            | 4          | 29             | 1                 |                      | 90                               |                     |
| 89                                        | VD2.1.037.2  | Tổng quan cơ sở lưu trú du lịch        | 2          | 15             | 15                |                      |                                  |                     |
| 90                                        | VD2.1.015.3  | Điểm tuyến du lịch VN                  | 3          | 15             |                   |                      | 90                               | VD2.1.126.2         |
| 91                                        | VD2.1.016.3  | Nghệ vụ lễ hành                        | 3          | 23             | 7                 |                      | 30                               |                     |
| 92                                        | VD2.1.009.3  | Tổ chức và quản lí du lịch cộng đồng   | 3          | 15             | 15                |                      | 45                               |                     |
| 93                                        | VD2.1.026.3  | Tài nguyên du lịch Tây Bắc             | 3          | 15             |                   |                      | 90                               |                     |
| <b>3.3. Chuyên ngành Quản trị Sự kiện</b> |              |                                        | <b>30</b>  |                |                   |                      |                                  |                     |
| Bắt buộc                                  |              |                                        | <b>18</b>  |                |                   |                      |                                  |                     |
| 94                                        | NN2.1.009.3  | Tiếng Anh chuyên ngành                 | 3          | 22             | 23                |                      |                                  | NN2.1.002.3         |
| 95                                        | VD2.1.022.2  | Tổng quan về sự kiện                   | 2          | 16             | 14                |                      |                                  |                     |
| 96                                        | VD2.1.031.3  | Tổ chức sự kiện                        | 3          | 18             | 17                | 20                   |                                  |                     |
| 97                                        | KT2.1.118.2  | PR và truyền thông cho sự kiện         | 2          | 15             | 15                |                      |                                  |                     |
| 98                                        | VD2.1.033.3  | Quản trị sự kiện                       | 3          | 16             | 14                |                      | 45                               | VD2.1.022.2         |
| 99                                        | VD2.1.034.2  | Thực hành lập dự án sự kiện            | 2          | 8              | 7                 |                      | 30                               | VD2.1.031.3         |
| 100                                       | VD2.1.138.3  | Thực tế doanh nghiệp                   | 3          | 0              |                   |                      | 135                              | VD2.1.038.4         |
| Tự chọn (Chọn 12 trong 20 tín chỉ)        |              |                                        | <b>12</b>  |                |                   |                      |                                  |                     |
| 101                                       | VD2.1.035.2  | Ý tưởng kịch bản và sự kiện            | 2          | 11             | 19                |                      |                                  |                     |
| 102                                       | VD2.1.036.2  | Gây quỹ và tìm tài trợ                 | 2          | 14             | 1                 | 30                   |                                  | VD2.1.022.2         |
| 103                                       | VD2.1.028.3  | Quản trị thực phẩm và đồ uống          | 3          | 22             | 8                 | 30                   |                                  |                     |

| TT                                                                                              | Mã học phần  | Tên học phần                           | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |                   |                      |                                  | Học phần tiên quyết |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------|------------|----------------|-------------------|----------------------|----------------------------------|---------------------|
|                                                                                                 |              |                                        |            | Lí thuyết      | Bài tập, kiểm tra | Thực hành, thảo luận | Thực tế, thực tập, TL, BTL, KLTN |                     |
| 104                                                                                             | VD2.1.019.2  | Xúc tiến du lịch                       | 2          | 15             | 15                |                      |                                  | KT2.1.112.3         |
| 105                                                                                             | VD2.1.020.4  | Du lịch sinh thái - văn hóa            | 4          | 29             | 1                 |                      | 90                               |                     |
| 106                                                                                             | VD2.1.026.3  | Tài nguyên du lịch Tây Bắc             | 3          | 15             |                   |                      | 90                               |                     |
| 107                                                                                             | VD.2.1.030.2 | Văn hoá và nghệ thuật ẩm thực Việt Nam | 2          | 15             | 15                |                      |                                  |                     |
| 108                                                                                             | VD2.1.009.3  | Tổ chức và quản lí du lịch cộng đồng   | 2          | 15             | 15                | 2                    |                                  |                     |
| <b>IV. Thực tập</b>                                                                             |              |                                        | <b>8</b>   |                |                   |                      |                                  |                     |
| <b>4.1. Thực tập tổng hợp</b>                                                                   |              |                                        | <b>4</b>   |                |                   |                      |                                  |                     |
| 109                                                                                             | VD2.1.038.4  | Thực tập 1 (thực tập tổng hợp)         | 4          |                |                   |                      | 200                              |                     |
| <b>4.2. Thực tập tốt nghiệp</b>                                                                 |              |                                        | <b>4</b>   |                |                   |                      |                                  |                     |
| 110                                                                                             | VD2.1.042.4  | Thực tập 2 (thực tập tốt nghiệp)       | 4          | 0              | 0                 |                      | 200                              | VD2.1.138.3         |
| <b>V. Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>                          |              |                                        | <b>6</b>   |                |                   |                      |                                  |                     |
| Khoá luận tốt nghiệp                                                                            |              |                                        |            |                |                   |                      |                                  |                     |
| 111                                                                                             | VD2.1.043.6  | Khóa luận TN                           | 6          | 0              |                   |                      | 300                              |                     |
| Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp                                                          |              |                                        | <b>6</b>   |                |                   |                      |                                  |                     |
| 112                                                                                             | VD2.1.127.3  | Tài nguyên và kinh doanh du lịch       | 3          | 22             | 23                |                      |                                  |                     |
| 113                                                                                             | VD2.1.045.3  | Quản lí và bảo vệ môi trường du lịch   | 3          | 22             | 23                |                      |                                  |                     |
| <b>Tổng số tín chỉ toàn khóa (không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh):</b> |              |                                        | <b>130</b> |                |                   |                      |                                  |                     |

## 12. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Điều kiện tiên quyết | Số TC | Học kỳ |   |   |   |   |   |   |   |
|-----|-------------|--------------|----------------------|-------|--------|---|---|---|---|---|---|---|
|     |             |              |                      |       | 1      | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |

| STT                                        | Mã học phần | Tên học phần                                 | Điều kiện tiên quyết | Số TC | Học kỳ |    |   |   |   |   |   |   |
|--------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|----------------------|-------|--------|----|---|---|---|---|---|---|
|                                            |             |                                              |                      |       | 1      | 2  | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Học kỳ I                                   |             |                                              |                      | 17    |        |    |   |   |   |   |   |   |
| Học phần bắt buộc                          |             |                                              |                      |       |        |    |   |   |   |   |   |   |
| 1                                          | LL2.1.040.3 | Triết học Mác - Lênin                        |                      | 3     | 3      |    |   |   |   |   |   |   |
| 2                                          | NN2.1.001.3 | Tiếng Anh 1                                  |                      | 3     | 3      |    |   |   |   |   |   |   |
| 3                                          | TN2.1.501.2 | Tin học đại cương                            |                      | 2     | 2      |    |   |   |   |   |   |   |
| 4                                          | LL2.1.010.2 | Xã hội học đại cương                         |                      | 2     | 2      |    |   |   |   |   |   |   |
| 5                                          | VD2.1.002.3 | Nhập môn du lịch                             |                      | 3     | 3      |    |   |   |   |   |   |   |
| 6                                          | VD2.1.091.2 | Cơ sở văn hoá Việt Nam                       |                      | 2     | 2      |    |   |   |   |   |   |   |
| 7                                          | TC2.1.001.2 | Giáo dục thể chất 1                          |                      | 2     | 2      |    |   |   |   |   |   |   |
| Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 tín chỉ)  |             |                                              |                      | 2*    | 2*     |    |   |   |   |   |   |   |
| 8                                          | KT2.1.079.2 | Kinh tế học đại cương                        |                      | 2     |        |    |   |   |   |   |   |   |
| 9                                          | LL2.1.015.2 | Khoa học quản lí đại cương                   |                      | 2     |        |    |   |   |   |   |   |   |
| Học kỳ II                                  |             |                                              |                      |       |        |    |   |   |   |   |   |   |
| Học phần bắt buộc                          |             |                                              |                      | 18    |        |    |   |   |   |   |   |   |
| 10                                         | LL2.1.041.2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin                  | LL2.1.040.3          | 2     |        | 2  |   |   |   |   |   |   |
| 11                                         | NN2.1.002.3 | Tiếng Anh 2                                  | NN2.1.001.3          | 3     |        | 3  |   |   |   |   |   |   |
| 12                                         | VD2.1.101.3 | Nguyên tắc & Phương pháp Nghiên cứu khoa học |                      | 3     |        | 3  |   |   |   |   |   |   |
| 13                                         | LL2.1.007.2 | Pháp luật đại cương                          | LL2.1.040.3          | 2     |        | 2  |   |   |   |   |   |   |
| 14                                         | VD2.1.023.2 | Diễn giảng công cộng                         |                      | 2     |        | 2  |   |   |   |   |   |   |
| 15                                         | VD2.1.130.2 | Lịch sử văn minh thế giới                    |                      | 2     |        | 2  |   |   |   |   |   |   |
| 16                                         | KT2.1.077.2 | Đại cương về quản trị kinh doanh             |                      | 2     |        | 2  |   |   |   |   |   |   |
| Học phần tự chọn (chọn 2 trong 12 tín chỉ) |             |                                              |                      | 2*    |        | 2* |   |   |   |   |   |   |

| STT                                                                   | Mã học phần | Tên học phần                        | Điều kiện tiên quyết | Số TC | Học kỳ |    |   |   |   |   |   |   |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|----------------------|-------|--------|----|---|---|---|---|---|---|
|                                                                       |             |                                     |                      |       | 1      | 2  | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 17                                                                    | VD2.1.145.2 | Tổ chức chương trình Team building  |                      | 2     |        |    |   |   |   |   |   |   |
| 18                                                                    | NL2.1.013.2 | Môi trường và con người             |                      | 2     |        |    |   |   |   |   |   |   |
| 19                                                                    | LL2.1.008.2 | Logic học đại cương                 | LL2.1.040.3          | 2     |        |    |   |   |   |   |   |   |
| 20                                                                    | XH2.1.001.2 | Tiếng Việt thực hành                |                      | 2     |        |    |   |   |   |   |   |   |
| 21                                                                    | KT2.1.114.2 | Quản trị văn phòng đại cương        |                      | 2     |        |    |   |   |   |   |   |   |
| 22                                                                    | KT2.1.110.2 | Thống kê du lịch                    |                      | 2     |        |    |   |   |   |   |   |   |
| <i>Học phần tự chọn Giáo dục Thể chất 2 (chọn 3 trong 24 tín chỉ)</i> |             |                                     |                      | 3*    |        | 3* |   |   |   |   |   |   |
| 23                                                                    | TC2.1.002.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá 1)     |                      | 3     |        |    |   |   |   |   |   |   |
| 24                                                                    | TC2.1.003.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng bàn 1)    |                      | 3     |        |    |   |   |   |   |   |   |
| 25                                                                    | TC2.1.004.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng chuyền 1) |                      | 3     |        |    |   |   |   |   |   |   |
| 26                                                                    | TC2.1.005.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Cầu lông 1)    |                      | 3     |        |    |   |   |   |   |   |   |
| 27                                                                    | TC2.1.006.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Võ thuật 1)    |                      | 3     |        |    |   |   |   |   |   |   |
| 28                                                                    | TC2.1.018.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bóng rổ 1)     |                      | 3     |        |    |   |   |   |   |   |   |
| 29                                                                    | TC2.1.020.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Bơi lội 1)     |                      | 3     |        |    |   |   |   |   |   |   |
| 30                                                                    | TC2.1.007.3 | Giáo dục Thể chất 2 (Điền kinh 1)   |                      | 3     |        |    |   |   |   |   |   |   |
| Giáo dục Quốc phòng - An ninh                                         |             |                                     |                      | 9*    |        | 9* |   |   |   |   |   |   |
| 31                                                                    | TC2.1.014.3 | GDQP - An ninh 1                    |                      | 3     |        |    |   |   |   |   |   |   |
| 32                                                                    | TC2.1.015.2 | GDQP - An ninh 2                    |                      | 2     |        |    |   |   |   |   |   |   |

| STT                                               | Mã học phần | Tên học phần                              | Điều kiện tiên quyết | Số TC     | Học kỳ |   |    |   |   |   |   |   |
|---------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------|----------------------|-----------|--------|---|----|---|---|---|---|---|
|                                                   |             |                                           |                      |           | 1      | 2 | 3  | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 33                                                | TC2.1.016.2 | GDQP - An ninh 3                          |                      | 2         |        |   |    |   |   |   |   |   |
| 34                                                | TC2.1.017.2 | GDQP - An ninh 4                          |                      | 2         |        |   |    |   |   |   |   |   |
| <b>Học kỳ III</b>                                 |             |                                           |                      | <b>19</b> |        |   |    |   |   |   |   |   |
| <i>Học phần bắt buộc</i>                          |             |                                           |                      |           |        |   |    |   |   |   |   |   |
| 35                                                | LL2.1.042.2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                 | LL2.1.041.2          | 2         |        |   | 2  |   |   |   |   |   |
| 36                                                | NN2.1.003.3 | Tiếng Anh 3                               | NN2.1.002.3          | 3         |        |   | 3  |   |   |   |   |   |
| 37                                                | VD2.1.068.2 | Tiến trình lịch sử VN                     |                      | 2         |        |   | 2  |   |   |   |   |   |
| 38                                                | KT2.1.111.3 | Kinh tế du lịch                           | KT2.1.079.2          | 3         |        |   | 3  |   |   |   |   |   |
| 39                                                | TL2.1.001.2 | Tâm lý học đại cương                      |                      | 2         |        |   | 2  |   |   |   |   |   |
| 40                                                | VD21.124.2  | Luật Du lịch                              | LL2.1.007.2          | 2         |        |   | 2  |   |   |   |   |   |
| 41                                                | TL2.1.065.3 | Giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch |                      | 3         |        |   | 3  |   |   |   |   |   |
| 42                                                | VD2.1.137.2 | Du lịch bền vững                          |                      | 2         |        |   | 2  |   |   |   |   |   |
| <i>Học phần tự chọn (chọn 2 trong 16 tín chỉ)</i> |             |                                           |                      | <b>2*</b> |        |   | 2* |   |   |   |   |   |
| 43                                                | TC2.1.008.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bóng đá 2)           |                      | 2         |        |   |    |   |   |   |   |   |
| 44                                                | TC2.1.009.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bóng bàn 2)          |                      | 2         |        |   |    |   |   |   |   |   |
| 45                                                | TC2.1.010.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)       |                      | 2         |        |   |    |   |   |   |   |   |
| 46                                                | TC2.1.019.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bóng rổ 2)           |                      | 2         |        |   |    |   |   |   |   |   |
| 47                                                | TC2.1.021.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Bơi lội 2)           |                      | 2         |        |   |    |   |   |   |   |   |
| 48                                                | TC2.1.011.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Cầu lông 2)          |                      | 2         |        |   |    |   |   |   |   |   |
| 49                                                | TC2.1.012.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Võ thuật 2)          |                      | 2         |        |   |    |   |   |   |   |   |
| 50                                                | TC2.1.013.2 | Giáo dục Thể chất 3 (Điền kinh 2)         |                      | 2         |        |   |    |   |   |   |   |   |

| STT                                        | Mã học<br>phần | Tên học phần                                     | Điều kiện<br>tiên quyết | Số<br>TC | Học kỳ |   |   |   |    |   |   |   |
|--------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------|-------------------------|----------|--------|---|---|---|----|---|---|---|
|                                            |                |                                                  |                         |          | 1      | 2 | 3 | 4 | 5  | 6 | 7 | 8 |
| Học kỳ IV                                  |                |                                                  |                         | 18       |        |   |   |   |    |   |   |   |
| Học phần bắt buộc                          |                |                                                  |                         |          |        |   |   |   |    |   |   |   |
| 51                                         | LL2.1.043.2    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                             | LL2.1.042.2             | 2        |        |   |   | 2 |    |   |   |   |
| 52                                         | KT2.1.112.3    | Marketing du lịch                                |                         | 3        |        |   |   | 3 |    |   |   |   |
| 53                                         | VD2.1.136.2    | Thực tế tổng hợp                                 |                         | 2        |        |   |   | 2 |    |   |   |   |
| 54                                         | TN2.1.516.2    | Ứng dụng CNTT trong Văn hoá - Du lịch            | TN2.1.501.2             | 2        |        |   |   | 2 |    |   |   |   |
| 55                                         | VD2.1.128.3    | Địa lí du lịch thế giới                          |                         | 3        |        |   |   | 3 |    |   |   |   |
| 56                                         | VD2.1.007.3    | Phong tục tập quán và tín ngưỡng, tôn giáo VN    |                         | 3        |        |   |   | 3 |    |   |   |   |
| 57                                         | VD2.1.1253     | Di tích lịch sử - Văn hóa và danh thắng Việt Nam | VD2.1.068.2             | 3        |        |   |   | 3 |    |   |   |   |
| Học kỳ V                                   |                |                                                  |                         | 18       |        |   |   |   |    |   |   |   |
| Học phần bắt buộc                          |                |                                                  |                         |          |        |   |   |   |    |   |   |   |
| 58                                         | VD2.1.005.3    | Văn hóa du lịch                                  |                         | 3        |        |   |   |   | 3  |   |   |   |
| 59                                         | KT2.1.148.3    | Khởi sự kinh doanh                               |                         | 3        |        |   |   |   | 3  |   |   |   |
| 60                                         | LL2.1.044.2    | Lịch sử Đảng CS VN                               | LL2.1.043.2             | 2        |        |   |   |   | 2  |   |   |   |
| 61                                         | VD2.1.126.2    | Địa lí du lịch VN                                |                         | 2        |        |   |   |   | 2  |   |   |   |
| 62                                         | VD2.1.038.4    | Thực tập 1 (thực tập tổng hợp)                   |                         | 4        |        |   |   |   | 4  |   |   |   |
| Học phần tự chọn (chọn 4 trong 12 tín chỉ) |                |                                                  |                         | 4*       |        |   |   |   | 4* |   |   |   |
| 63                                         | VD2.1.010.2    | Hành vi tiêu dùng du lịch                        |                         | 2        |        |   |   |   |    |   |   |   |
| 64                                         | VD2.1.011.2    | Lí thuyết hệ thống                               |                         | 2        |        |   |   |   |    |   |   |   |
| 65                                         | VD2.1.077.2    | Nhiếp ảnh                                        |                         | 2        |        |   |   |   |    |   |   |   |
| 66                                         | VD2.1.135.2    | Thanh nhạc thực hành                             |                         | 2        |        |   |   |   |    |   |   |   |
| 67                                         | KT2.1.013.2    | Thanh toán quốc tế trong du lịch                 |                         | 2        |        |   |   |   |    |   |   |   |
| 68                                         | VD2.1.019.2    | Xúc tiến du lịch                                 | KT2.1.112.3             | 2        |        |   |   |   |    |   |   |   |

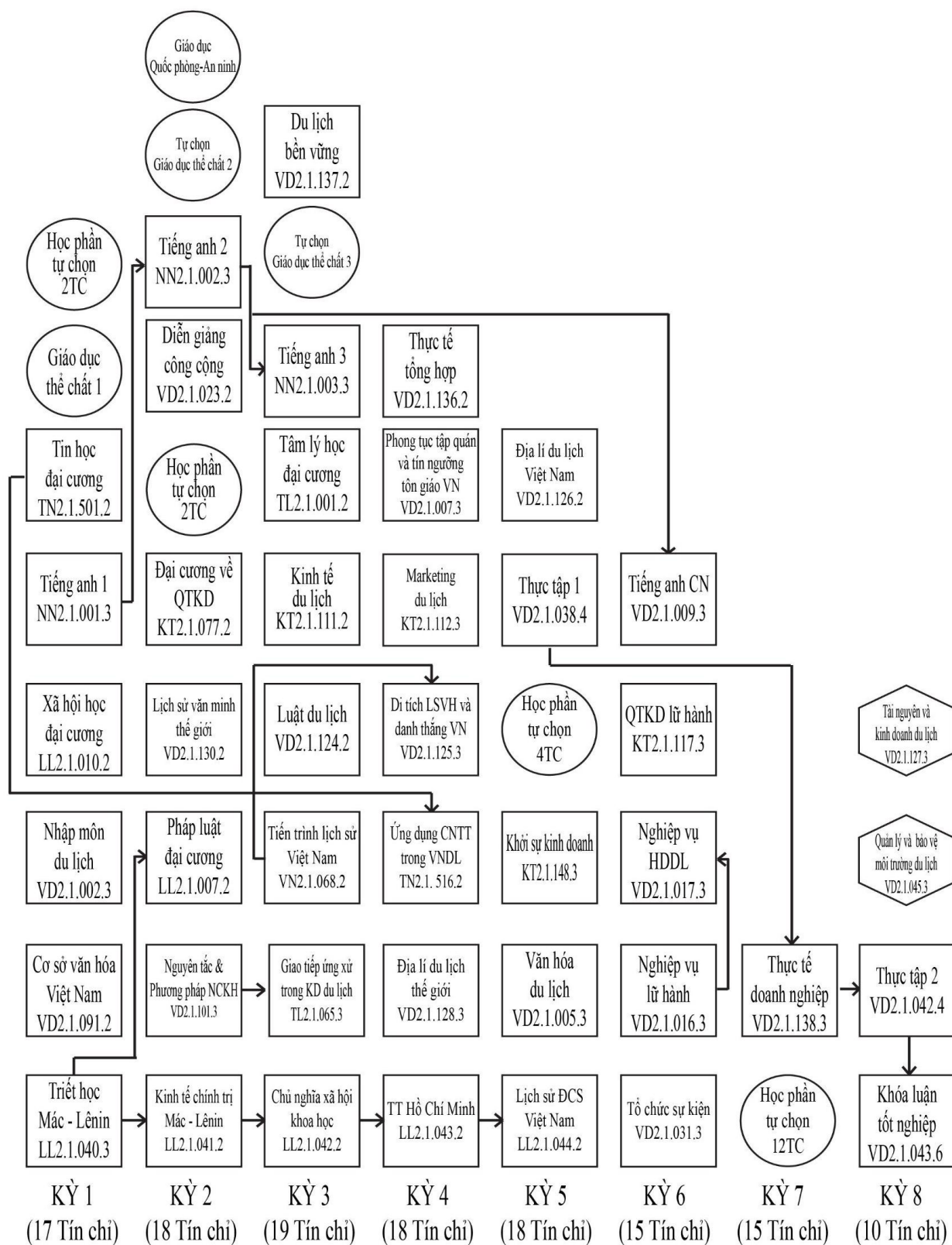
| STT                             | Mã học<br>phần | Tên học phần                   | Điều kiện<br>tiên quyết | Số<br>TC | Học kỳ |   |   |   |   |   |   |   |
|---------------------------------|----------------|--------------------------------|-------------------------|----------|--------|---|---|---|---|---|---|---|
|                                 |                |                                |                         |          | 1      | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Học kỳ VI                       |                |                                |                         |          |        |   |   |   |   |   |   |   |
| Chọn 1 trong 3 chuyên ngành     |                |                                |                         |          |        |   |   |   |   |   |   |   |
| Chuyên ngành Quản trị Lữ hành   |                |                                |                         | 15       |        |   |   |   |   |   |   |   |
| Học phần bắt buộc               |                |                                |                         |          |        |   |   |   |   |   |   |   |
| 69                              | NN2.1.009.3    | Tiếng Anh chuyên ngành         | NN2.1.002.3             | 3        |        |   |   |   |   | 3 |   |   |
| 70                              | VD2.1.031.3    | Tổ chức sự kiện                |                         | 3        |        |   |   |   |   | 3 |   |   |
| 71                              | VD2.1.016.3    | Nghiệp vụ lữ hành              |                         | 3        |        |   |   |   |   | 3 |   |   |
| 72                              | VD2.1.017.3    | Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch    | VD2.1.016.3             | 3        |        |   |   |   |   | 3 |   |   |
| 73                              | KT2.1.117.3    | Quản trị kinh doanh lữ hành    |                         | 3        |        |   |   |   |   | 3 |   |   |
| Chuyên ngành Quản trị Khách sạn |                |                                |                         | 15       |        |   |   |   |   |   |   |   |
| Học phần bắt buộc               |                |                                |                         |          |        |   |   |   |   |   |   |   |
| 74                              | NN2.1.009.3    | Tiếng Anh chuyên ngành         | NN2.1.002.3             | 3        |        |   |   |   |   | 3 |   |   |
| 75                              | VD2.1.027.3    | Quản trị lễ tân và buồng       |                         | 3        |        |   |   |   |   | 3 |   |   |
| 76                              | VD2.1.028.3    | Quản trị thực phẩm&đồ uống     |                         | 3        |        |   |   |   |   | 3 |   |   |
| 77                              | KT2.1.115.3    | Quản trị kinh doanh khách sạn  |                         | 3        |        |   |   |   |   | 3 |   |   |
| 78                              | VD2.1.031.3    | Tổ chức sự kiện                |                         | 3        |        |   |   |   |   | 3 |   |   |
| Chuyên ngành Quản trị Sự kiện   |                |                                |                         | 15       |        |   |   |   |   |   |   |   |
| Học phần bắt buộc               |                |                                |                         |          |        |   |   |   |   |   |   |   |
| 79                              | NN2.1.009.3    | Tiếng Anh chuyên ngành         | NN2.1.002.3             | 3        |        |   |   |   |   | 3 |   |   |
| 80                              | VD2.1.022.2    | Tổng quan về sự kiện           |                         | 2        |        |   |   |   |   | 2 |   |   |
| 81                              | VD2.1.031.3    | Tổ chức sự kiện                |                         | 3        |        |   |   |   |   | 3 |   |   |
| 82                              | KT2.1.118.2    | PR và truyền thông cho sự kiện |                         | 2        |        |   |   |   |   | 2 |   |   |
| 83                              | VD2.1.033.3    | Quản trị sự kiện               | VD2.1.022.2             | 3        |        |   |   |   |   | 3 |   |   |
| 84                              | VD2.1.034.2    | Thực hành lập dự án            | VD2.1.031.3             | 2        |        |   |   |   |   | 2 |   |   |

| STT                                                | Mã học phần  | Tên học phần                                      | Điều kiện tiên quyết | Số TC     | Học kỳ |   |   |   |   |   |   |   |
|----------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------|----------------------|-----------|--------|---|---|---|---|---|---|---|
|                                                    |              |                                                   |                      |           | 1      | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
|                                                    |              | sự kiện                                           |                      |           |        |   |   |   |   |   |   |   |
| <b>Học kỳ VII</b>                                  |              |                                                   |                      | <b>15</b> |        |   |   |   |   |   |   |   |
|                                                    |              |                                                   |                      |           |        |   |   |   |   |   |   |   |
| 85                                                 | VD2.1.138.3  | Thực tế doanh nghiệp (Dùng cho cả 3 chuyên ngành) | VD2.1.038.4          | 3         |        |   |   |   |   |   | 3 |   |
| <b>Chuyên ngành Quản trị Lữ hành</b>               |              |                                                   |                      | <b>12</b> |        |   |   |   |   |   |   |   |
| <i>Học phần tự chọn (chọn 12 trong 20 tín chỉ)</i> |              |                                                   |                      |           |        |   |   |   |   |   |   |   |
| 86                                                 | VD2.1.161.2  | Quản lý Du lịch                                   |                      | 2         |        |   |   |   |   |   | 2 |   |
| 87                                                 | VD2.1.020.3  | Du lịch sinh thái - văn hóa                       | VD2.1.126.2          | 4         |        |   |   |   |   |   | 4 |   |
| 88                                                 | VD2.1.037.2  | Tổng quan cơ sở lưu trú du lịch                   |                      | 2         |        |   |   |   |   |   | 2 |   |
| 89                                                 | VD2.1.015.3  | Điểm tuyến du lịch VN                             | VD2.1.126.2          | 2         |        |   |   |   |   |   | 2 |   |
| 90                                                 | VD2.1.009.3  | Tổ chức và quản lý du lịch cộng đồng              |                      | 3         |        |   |   |   |   |   | 3 |   |
| 91                                                 | VD2.1.025.3  | Kiến trúc, mỹ thuật truyền thống                  |                      | 2         |        |   |   |   |   |   | 2 |   |
| 92                                                 | VD2.1.026.3  | Tài nguyên du lịch Tây Bắc                        |                      | 3         |        |   |   |   |   |   | 3 |   |
| <b>Chuyên ngành Quản trị Khách sạn</b>             |              |                                                   |                      | <b>12</b> |        |   |   |   |   |   |   |   |
| <i>Học phần tự chọn (chọn 12 trong 20 tín chỉ)</i> |              |                                                   |                      |           |        |   |   |   |   |   |   |   |
| 93                                                 | VD.2.1.030.2 | Văn hoá và nghệ thuật ẩm thực VN                  |                      | 2         |        |   |   |   |   |   | 2 |   |
| 94                                                 | VD2.1.161.2  | Quản lý Du lịch                                   |                      | 2         |        |   |   |   |   |   | 2 |   |
| 95                                                 | VD2.1.037.2  | Tổng quan cơ sở lưu trú du lịch                   |                      | 2         |        |   |   |   |   |   | 2 |   |
| 96                                                 | VD2.1.015.3  | Điểm tuyến du lịch VN                             | VD2.1.126.2          | 3         |        |   |   |   |   |   | 3 |   |
| 97                                                 | VD2.1.016.3  | Nghệ vụ lữ hành                                   |                      | 3         |        |   |   |   |   |   | 3 |   |
| 98                                                 | VD2.1.009.3  | Tổ chức và quản lý du lịch cộng đồng              |                      | 3         |        |   |   |   |   |   | 3 |   |
| 99                                                 | VD2.1.026.3  | Tài nguyên du lịch Tây Bắc                        |                      | 3         |        |   |   |   |   |   | 3 |   |
| <b>Chuyên ngành Quản trị Sự kiện</b>               |              |                                                   |                      | <b>12</b> |        |   |   |   |   |   |   |   |

| STT                                                                                                     | Mã học phần  | Tên học phần                           | Điều kiện tiên quyết | Số TC | Học kỳ |    |    |    |    |    |    |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------|----------------------|-------|--------|----|----|----|----|----|----|----|
|                                                                                                         |              |                                        |                      |       | 1      | 2  | 3  | 4  | 5  | 6  | 7  | 8  |
| Học phần tự chọn (chọn 12 trong 20 tín chỉ)                                                             |              |                                        |                      |       |        |    |    |    |    |    |    |    |
| 100                                                                                                     | VD2.1.035.2  | Ý tưởng kịch bản & sự kiện             |                      | 2     |        |    |    |    |    |    | 2  |    |
| 101                                                                                                     | VD2.1.036.2  | Gây quỹ và tìm tài trợ                 | VD2.1.022.2          | 2     |        |    |    |    |    |    | 2  |    |
| 102                                                                                                     | VD2.1.028.3  | Quản trị thực phẩm và đồ uống          |                      | 3     |        |    |    |    |    |    | 3  |    |
| 103                                                                                                     | VD2.1.161.2  | Quản lý Du lịch                        |                      | 2     |        |    |    |    |    |    | 2  |    |
| 104                                                                                                     | VD2.1.020.3  | Du lịch sinh thái-văn hóa              |                      | 4     |        |    |    |    |    |    | 4  |    |
| 105                                                                                                     | VD2.1.026.3  | Tài nguyên du lịch Tây Bắc             |                      | 3     |        |    |    |    |    |    | 3  |    |
| 106                                                                                                     | VD.2.1.030.2 | Văn hoá và nghệ thuật ẩm thực Việt Nam |                      | 2     |        |    |    |    |    |    | 2  |    |
| 107                                                                                                     | VD2.1.009.3  | Tổ chức và quản lí du lịch cộng đồng   |                      | 3     |        |    |    |    |    |    | 3  |    |
| Học kỳ VIII                                                                                             |              |                                        |                      | 10    |        |    |    |    |    |    |    |    |
| Học phần bắt buộc                                                                                       |              |                                        |                      |       |        |    |    |    |    |    |    |    |
| 108                                                                                                     | VD2.1.042.4  | Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp)       | VD2.1.138.3          | 4     |        |    |    |    |    |    |    | 4  |
| 109                                                                                                     | VD2.1.043.6  | Khóa luận tốt nghiệp                   |                      | 6     |        |    |    |    |    |    |    | 6  |
| Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp                                                                  |              |                                        |                      |       |        |    |    |    |    |    |    |    |
| 110                                                                                                     | VD2.1.127.3  | Tài nguyên và kinh doanh du lịch       |                      | 3     |        |    |    |    |    |    |    | 3  |
| 111                                                                                                     | VD2.1.045.3  | Quản lí và bảo vệ môi trường du lịch.  |                      | 3     |        |    |    |    |    |    |    | 3  |
| Tổng số tiết                                                                                            |              |                                        |                      |       | 17     | 18 | 19 | 18 | 18 | 15 | 15 | 10 |
| Tổng số tín chỉ toàn khóa: 130 tín chỉ<br>(Không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh) |              |                                        |                      |       |        |    |    |    |    |    |    |    |

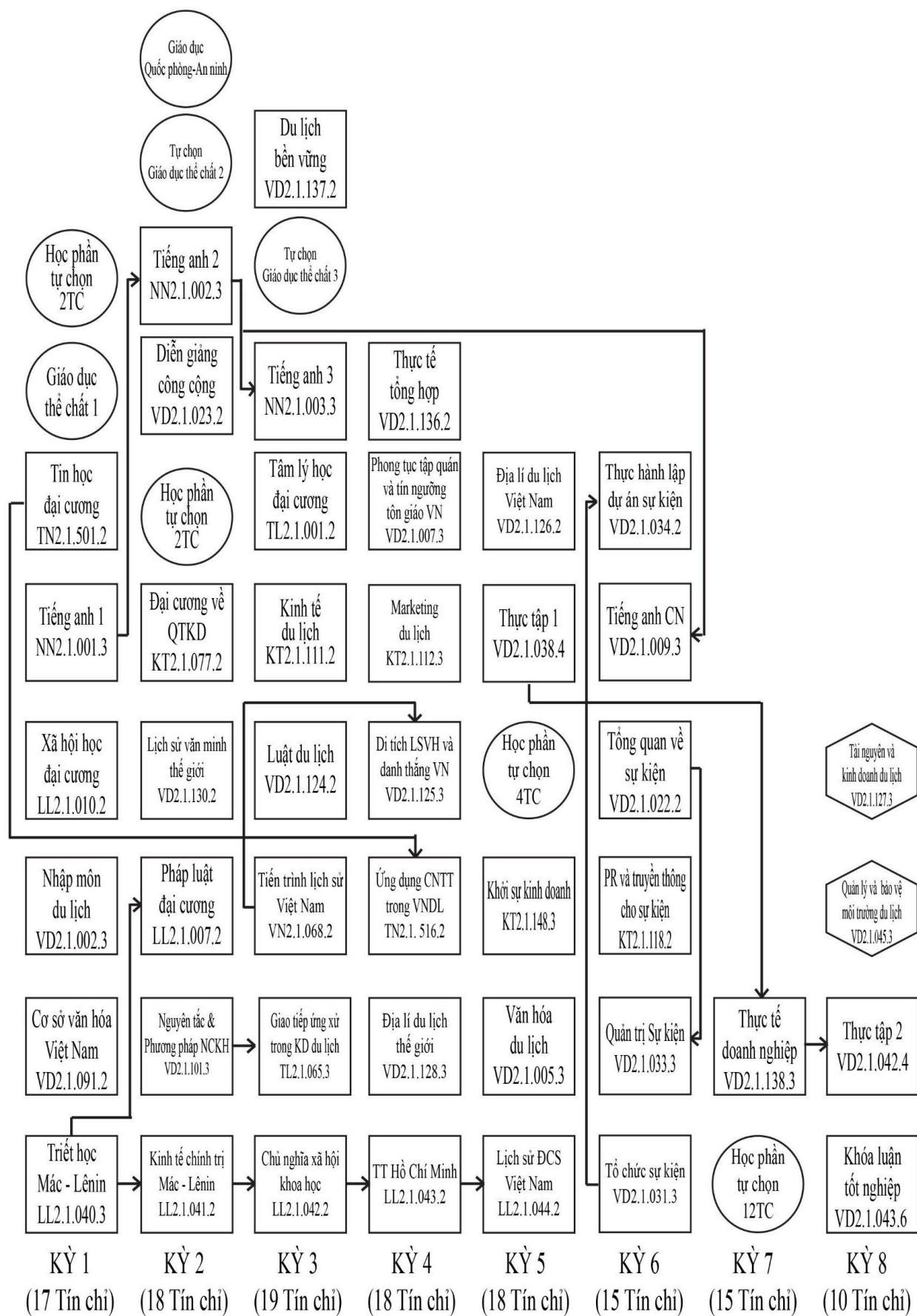
### 13. Bản đồ chương trình dạy học

#### BẢN ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ LỮ HÀNH



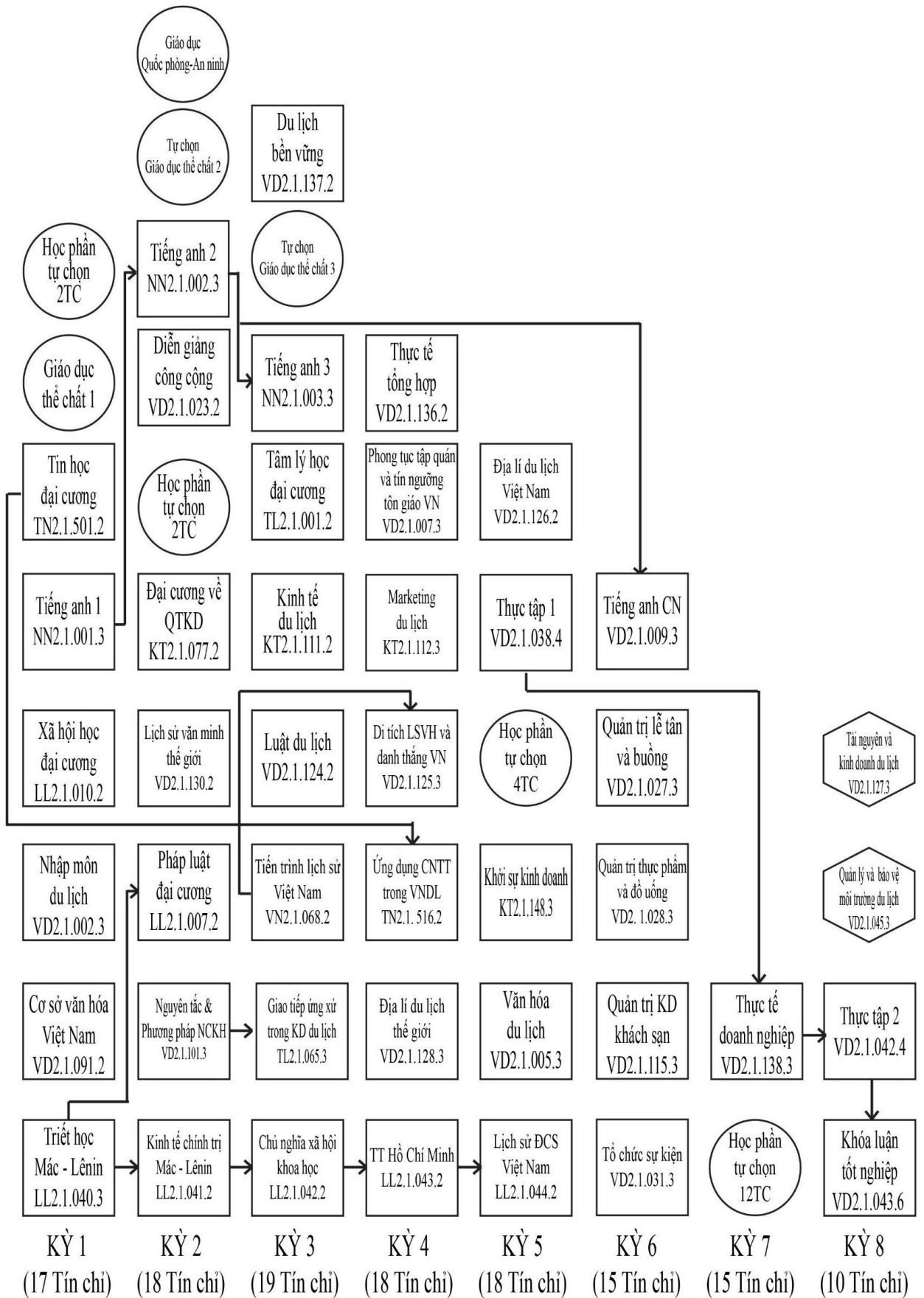
Ghi chú: Các học phần ở gốc mũi tên là học phần điều kiện tiên quyết của học phần đầu mũi tên chỉ vào

## BẢN ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ SỰ KIỆN



Ghi chú: Các học phần ở góc mũi tên là học phần điều kiện tiên quyết của học phần đầu mũi tên chỉ vào

## BẢN ĐỒ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN



Ghi chú: Các học phần ở gốc mũi tên là học phần điều kiện tiên quyết của học phần đầu mũi tên chỉ vào

## **14. Mô tả các học phần**

### ***14.1. Triết học Mác Lênin***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm 3 chương: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội; Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm những vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

### ***14.2. Kinh tế Chính trị Mác Lênin***

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác - Lênin

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác - Lênin như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

### ***14.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học***

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế Chính trị Mác Lênin

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học như: sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, liên minh giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội để từ đó người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá được thực tiễn chủ nghĩa xã hội trên thế giới và trong nước.

### ***14.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh***

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người

#### ***14.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam***

Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930- 1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành tựu, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng.

#### ***14.6. Tiếng Anh 1***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì quá khứ đơn, hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, trạng từ tần suất; cấu trúc Be going to, mẫu câu hỏi, động từ khuyết thiếu can/have to/must và các chủ đề: Kỳ nghỉ và ngày cuối tuần, thông tin cá nhân, thời gian rảnh rỗi, người bạn thân nhất; công việc; sở thích cá nhân, kế hoạch trong tương lai, hỏi và trả lời qua điện thoại, thảo luận và đưa ra lời khuyên cho người học ngôn ngữ, nói về năng khiếu và quy tắc trong trường học, mô tả về khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

#### ***14.7. Tiếng Anh 2***

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, thói quen trong quá khứ, các mệnh đề quan hệ; Mô tả, nêu ý kiến về giao thông, du lịch, sức khỏe, thực phẩm và tiền tệ bằng Tiếng Anh.

#### ***14.8. Tiếng Anh 3***

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

Học phần tập trung phát triển khả năng nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề thường gặp như tự nhiên, xã hội, công nghệ và giải trí; nâng cao khả năng mô tả, thảo luận, và đưa ra các quan điểm cá nhân về các vấn đề thường gặp trong cuộc sống.

#### ***14.9. Tin học đại cương***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm ứng dụng Microsoft Office (biết tạo và xử lý văn bản bằng phần mềm MS Word, tạo và xử lý bảng tính MS Excel, thiết kế trang trình diễn với phần mềm PowerPoint) và mạng máy tính, Internet.

#### **14.10. Xã hội học đại cương**

Điều kiện tiên quyết: Không

Xã hội học đại cương là một khởi đầu trong việc tiếp cận Xã hội học. Học phần gồm có 7 bài về các vấn đề như: Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học; Một số khái niệm cơ bản của Xã hội học; Một số lĩnh vực nghiên cứu của Xã hội học; Phương pháp nghiên cứu của Xã hội học, Cơ cấu xã hội...

#### **14.11. Pháp luật đại cương**

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác - Lênin

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật, nhà nước và pháp luật nước CHXHCN Việt Nam; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

#### **14.12. Lịch sử văn minh thế giới**

Điều kiện tiên quyết: Không .

Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về khái niệm “văn hoá”, “văn minh” và những yếu tố cấu thành nên văn minh. Phần văn minh phương đông sẽ trình bày thông qua cơ sở hình thành và những thành tựu chính. Phần văn minh phương Tây trình bày quá trình phát triển của văn minh phương tây qua các thời kỳ lịch sử.

#### **14.13. Kinh tế học đại cương**

Điều kiện tiên quyết: Không .

Học phần nghiên cứu về các vấn đề cơ bản của kinh tế học, hành vi của các thành viên tham gia vào hệ thống kinh tế cũng như một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng của nền kinh tế.

#### **14.14. Khoa học quản lý đại cương**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần Khoa học quản lý đại cương gồm 30 tiết (2 tín chỉ) có các nội dung: Nhập môn khoa học quản lý; Nguyên tắc, phương pháp và chức năng quản lý; Hoạch định; Tổ chức; Lãnh đạo; Kiểm tra; Thông tin và quyết định quản lý.

#### **14.15. Giáo dục thể chất 1 (Bơi lội)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

#### ***14.16. Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; một số điểm luật, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

#### ***14.17. Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

#### ***14.18. Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

#### ***14.19. Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

#### ***14.20. Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

#### ***14.21. Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

#### ***14.22. Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**14.23. Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**14.24. Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**14.25. Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**14.26. Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**14.27. Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**14.28. Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

#### ***14.29. Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

#### ***14.30. Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

#### ***14.31. Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

#### ***14.32. Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và công tác quốc phòng an ninh trong tình hình mới; hình thành phẩm chất đạo đức, yêu chủ nghĩa xã hội, nâng cao ý thức trách nhiệm và tinh thần đoàn kết.

#### ***14.33. Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về công tác phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam, những quy định của pháp luật về một số vấn đề xã hội.

#### ***14.34. Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3***

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về các quy định nền nếp, nội vụ, điều lệnh; lịch sử, truyền thống Quân đội nhân dân Việt Nam; Nội dung, bản chất của một số kỹ năng cơ bản trong chiến đấu. Hình thành kỹ năng quân sự chung, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ đối với Tổ quốc.

#### **14.35. Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về tính năng, cấu tạo, nguyên lý sử dụng, bảo quản một số loại vũ khí bộ binh thông thường; Nguyên lý kỹ thuật chiến đấu cá nhân; Các quy định khi thực hiện một số nhiệm vụ trong quân đội. Sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

#### **14.36. Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu khoa học**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về các nguyên tắc nghiên cứu khoa học, các phương pháp nghiên cứu khoa học, thực hiện bài tập nghiên cứu khoa học, nhận xét, đánh giá sản phẩm nghiên cứu khoa học.

#### **14.37. Đại cương về quản trị kinh doanh**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh, bao gồm: Kinh doanh và quản trị kinh doanh; Môi trường kinh doanh; Nhà quản trị và ra quyết định trong quản trị kinh doanh.

#### **14.38. Diễn giảng công cộng**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ nói trước công chúng; công việc, nguyên tắc và kỹ năng diễn giảng công cộng; các quan niệm về diễn giảng công cộng và các thuật ngữ liên quan đến diễn giảng công cộng; vai trò của diễn giảng công cộng trong cuộc sống, công việc và trong vấn đề thực hành nghề du lịch.

#### **14.39. Ứng dụng CNTT trong Văn hoá - Du lịch**

Điều kiện tiên quyết: Tin học đại cương

Học phần tin học ứng dụng trong du lịch sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về bộ công cụ Microsoft Office (Word, Excel, PowerPoint) để phục vụ hữu ích cho công việc. Khai thác được các nguồn thông tin trên internet phục vụ chuyên ngành. Vận dụng được các ứng dụng của tin học cho chuyên môn như cách quản lý và cài đặt phần mềm đặt tour, phần mềm quản lý khách sạn, nhà hàng, ...

#### **14.40. Tiến trình lịch sử Việt Nam**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về tình hình kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội của lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến ngày nay qua các giai đoạn:

từ thời nguyên thủy đến năm 1858; từ năm 1858 đến năm 19945; từ năm 1945 đến nay. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp một vài nét chính về các sự kiện, nhân vật lịch sử tiêu biểu để người học rút ra những nhận xét, đánh giá khách quan, mở ra hướng nghiên cứu và học tập các môn trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

#### ***14.41. Tâm lý học đại cương***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các kiến thức về: Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý; Hoạt động, giao tiếp và sự hình thành, phát triển tâm lý; Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; Hoạt động nhận thức; Tình cảm và ý chí; Trí nhớ; Nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách.

#### ***14.42. Thực tế tổng hợp***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức thực tế hoạt động du lịch nội địa (ba miền Bắc - Miền Trung - miền Nam) hoặc nước ngoài. Trực tiếp tiếp cận với các điểm, các tuyến du lịch để tìm hiểu thực trạng các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch, lễ hành đã và đang diễn ra.

#### ***14.43. Cơ sở văn hóa Việt Nam***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về khái niệm văn hoá, không gian văn hóa, loại hình văn hóa; tiến trình văn hoá; các thành tố của văn hoá Việt Nam (văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hoá ứng xử với môi trường xã hội); bản sắc văn hóa dân tộc. Hình thành thái độ tích cực cho sinh viên với việc giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc.

#### ***14.44. Tổ chức chương trình Team building***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về team building, quy trình tổ chức và các yếu tố bên trong của một chương trình team bao gồm: Những kiến thức cơ bản về team building, mục đích của chương trình team building, phân loại chương trình team building; Các yếu tố cấu thành và quy trình tổ chức một chương trình team building; Các vị trí nhân sự và yêu cầu về phẩm chất, kỹ năng, kiến thức cần thiết; Thực hành tổ chức một số loại hình chương trình team building thường gặp.

#### **14.45. Môi trường và con người**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về môi trường; tính hữu hạn của tài nguyên thiên nhiên; mối quan hệ chặt chẽ giữa môi trường và con người; sự gia tăng dân số quá mức cùng với các hoạt động nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người đã dẫn đến cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, suy thoái và ô nhiễm môi trường

#### **14.46. Logic đại cương**

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác Lênin

Học phần gồm 30 tiết (2 tín chỉ), được chia thành 6 chương. Nội dung bao gồm: khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và các quy luật lô gích hình thức cơ bản của tư duy như Luật đồng nhất; Luật cấm mâu thuẫn; Luật bài trung; Luật lý do đầy đủ. nắm được các nội dung đó sinh viên hình dung được một cách cụ thể vai trò và tác động của tư duy lôgic trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Giúp người học có khả năng tìm kiếm, nhận dạng và khắc phục những lỗi lôgic của tư duy trong quá trình phản ánh, đồng thời xây dựng được phương pháp tư duy chính xác chặt chẽ, khoa học cho mình.

#### **14.47. Tiếng Việt thực hành**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm các kiến cơ bản về kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản; tổng thuật nội dung tài liệu khoa học; yêu cầu dùng từ, câu trong văn bản và chữ viết trong văn bản.

#### **14.48. Thống kê du lịch**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu các kiến thức cơ bản những kiến thức cơ bản về thống kê tiềm năng du lịch, kết quả hoạt động du lịch, về cơ sở vật chất kỹ thuật, về lao động tiền lương, tài chính trong doanh nghiệp du lịch. Từ đó tính toán được các chỉ tiêu kinh tế cơ bản để nhận thức được về hoạt động thống kê trong ngành kinh doanh du lịch

#### **14.49. Quản trị văn phòng đại cương**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị văn phòng, bao gồm: văn phòng và quản trị văn phòng, công tác tổ chức văn phòng, tổ chức công tác thông tin, quản lý thời gian làm việc, tổ chức tiếp khách và công tác văn thư, lưu trữ.

#### **14.50. Nhập môn du lịch**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển du lịch trên thế giới và ở Việt Nam; Các điều kiện phát triển du lịch; Tính mùa vụ trong du lịch; các loại hình và sản phẩm du lịch; Mối tương tác giữa du lịch và các lĩnh vực khác; tương lai và triển vọng của du lịch và hướng đào tạo, nghiên cứu xu hướng du lịch trong tương lai.

#### **14.51. Luật Du lịch**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này trang bị cho sinh viên những nội dung kiến thức lý luận và thực hành về pháp luật du lịch. Sinh viên sẽ hiểu được cách thức mà nội dung pháp luật về du lịch được soạn thảo và ban hành, trong mối tương quan tới hoạt động kinh doanh và phát triển bền vững, qua đó nắm được quy định pháp lý hiện hành một cách chủ động. Đặc biệt là giúp sinh viên biết cách tự tìm hiểu các vấn đề pháp lý về hoạt động kinh doanh du lịch phù hợp.

#### **14.52. Giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này trang bị cho người học một số vấn đề cơ bản về giao tiếp, ứng xử trong hoạt động kinh doanh du lịch. Thực hành được các kỹ năng giao tiếp, ứng xử cơ bản phù hợp với từng nhóm khách du lịch.

#### **14.53. Kinh tế du lịch**

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế học đại cương

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về thị trường du lịch; hoạt động của doanh nghiệp du lịch trong mối quan hệ tác động qua lại với môi trường kinh doanh và đánh giá khả năng sinh lời của một dự án đầu tư du lịch.

#### **14.54. Văn hóa du lịch**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm văn hóa du lịch, du lịch văn hoá, văn hoá trong kinh doanh du lịch, văn hoá quản lý; Văn hoá vật thể, phi vật thể trong phát triển du lịch. Văn hóa kinh doanh trong du lịch, văn hoá quản lý trong du lịch, bảo vệ văn hoá trong phát triển du lịch.

#### **14.55. Marketing du lịch**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu những kiến thức cơ bản về marketing trong du lịch; môi trường marketing và kế hoạch marketing; quy trình phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị; các chiến lược marketing cơ bản của tổ chức (DN) du lịch: sản phẩm, giá cả, phân phối, xúc tiến hỗn hợp.

#### ***14.56. Địa lý du lịch thế giới***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm những thức cơ bản về du lịch và kinh tế du lịch trên thế giới. Về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của 5 châu lục, 22 khu vực và các thực thể địa chính trị tiêu biểu trên thế giới. Các tài nguyên du lịch tiêu biểu ở 5 châu lục, 22 khu vực và các thực thể địa chính trị tiêu biểu trên thế giới. Các điểm đến tiêu biểu thu hút khách du lịch hàng đầu thế giới ở các khu vực và các quốc gia tiêu biểu trên thế giới.

#### ***14.57. Phong tục tập quán và tín ngưỡng, tôn giáo Việt Nam***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về phong tục tập quán, lễ hội truyền thống, tín ngưỡng, tôn giáo của Việt Nam. Đồng thời tìm hiểu các lễ hội tiêu biểu nhằm tăng thêm hiểu biết về một nền văn hóa đa dạng đậm đà bản sắc của dân tộc. Giúp sinh viên có kiến thức thực tế môn học, có góc nhìn tổng quan về sự thay đổi trong một số phong tục tập quán, lễ hội hiện nay so với truyền thống. Bước đầu thấy được những tác động của phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo đến phát triển du lịch hiện nay.

#### ***14.58. Di tích Lịch sử - Văn hóa và danh thắng Việt Nam***

Điều kiện tiên quyết: Tiến trình lịch sử Việt Nam

Học phần bao gồm những kiến thức về khái niệm, đặc điểm của di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng tiêu biểu. Phân loại hệ thống di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam. Liên hệ vai trò của di tích lịch sử văn hóa và danh thắng đối với sự phát triển du lịch Việt Nam.

#### ***14.59. Khởi sự kinh doanh***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần tập trung nghiên cứu và phát hiện các hành vi cần thiết để quyết định sẽ kinh doanh cái gì, kinh doanh như thế nào và kinh doanh ở đâu; Lập ra kế hoạch để khởi sự kinh doanh với kết quả là thành lập một doanh nghiệp cụ thể với các hành vi và nhiều quyết định cụ thể về vị trí, quy mô, công nghệ...; Thiết lập các điều kiện cần thiết, xây dựng các chiến lược để đưa doanh nghiệp phát triển.

#### **14.60. Địa lí du lịch Việt Nam**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về cơ sở lý luận của địa lí du lịch; các loại tài nguyên du lịch, sơ đồ vùng du lịch Việt Nam; các sản phẩm du lịch, các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế, các tuyến du lịch quan trọng của bảy vùng du lịch Việt Nam.

#### **14.61. Du lịch bền vững**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học một số kiến thức bổ trợ của các ngành đào tạo gần giúp người học liên thông được các kiến thức trong học tập. Sinh viên có thể tổng hợp được những kiến thức lý thuyết và thực tiễn chung về du lịch bền vững như: khái niệm, đặc điểm, các loại hình du lịch bền vững, các trụ cột, chủ thể và tác động của du lịch bền vững tới môi trường; mục tiêu nguyên tắc, chính sách và mô hình phát triển du lịch bền vững, đánh giá tính bền vững của du lịch và tiêu chuẩn du lịch bền vững, phát triển các loại hình du lịch bền vững.

#### **14.62. Hành vi tiêu dùng du lịch**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm những khái niệm cơ bản về nghiên cứu hành vi tiêu dùng nói chung và trong du lịch nói riêng; các hành vi tiêu dùng, các vấn đề về nhu cầu, sở thích, tâm trạng, quá trình tiêu dùng du lịch, quan hệ giữa người phục vụ và khách tiêu dùng khi tham gia vào các hoạt động du lịch, quản lí, kinh doanh và giao tiếp du lịch.

#### **14.63. Lý thuyết hệ thống**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về lý thuyết hệ thống: cấu trúc hệ thống, động thái của hệ thống, điều khiển hệ thống, ứng dụng lý thuyết hệ thống.

#### **14.64. Nhiếp ảnh**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này bao gồm những kiến thức cơ bản về nhiếp ảnh; máy ảnh truyền thống và máy ảnh kỹ thuật số; cách xử lý ánh sáng và bố cục; các thể loại ảnh; cách sử dụng phần mềm để xử lý hình ảnh và truyền ảnh qua internet

#### **14.65. Thanh nhạc thực hành**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và về kĩ năng, kỹ thuật về thanh nhạc, từ đó người học ứng dụng vào thể hiện các ca khúc Việt Nam, bài hát dân ca, ca khúc nước ngoài.

#### **14.66. Thanh toán quốc tế trong du lịch**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ kinh doanh của thị trường hối đoái và thanh toán quốc tế; điều kiện tài chính và tiền tệ khi ký kết các hợp đồng du lịch quốc tế cũng như những giải pháp nhằm hạn chế rủi ro; các điều kiện áp dụng của các phương tiện thanh toán quốc tế cũng như các phương thức thanh toán quốc tế thường được áp dụng tại các doanh nghiệp du lịch.

#### **14.67. Quản lý du lịch**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm văn hóa du lịch, du lịch văn hoá, văn hoá trong kinh doanh du lịch, văn hoá quản lý; Văn hoá vật thể, phi vật thể trong phát triển du lịch. Văn hóa kinh doanh trong du lịch, văn hoá quản lý trong du lịch, bảo vệ văn hoá trong phát triển du lịch.

#### **14.68 (81, 94). Tiếng Anh chuyên ngành**

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 3

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về du lịch, đại lý du lịch, công ty lữ hành và những động lực thúc đẩy ngành du lịch phát triển. Học phần mở rộng cho sinh viên các thuật ngữ, tình huống giao tiếp phổ biến trong lĩnh vực lữ hành.

#### **14.69 (85, 96). Tổ chức sự kiện**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học xong học phần này, người học có kiến thức cơ bản về cách thiết kế, tổ chức và sản xuất sự kiện, bao gồm: dự toán ngân sách, lập kế hoạch tổ chức sự kiện, biết cách tính toán thời gian, chiến lược và xây dựng những hoạt động liên quan tới khách mời, địa điểm thời gian, không gian, ăn uống trong tổ chức sự kiện liên quan đến văn hóa, nghệ thuật.

#### **14.70 (91). Nghiệp vụ lữ hành**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về hoạt động lữ hành, kinh doanh lữ hành, doanh nghiệp lữ hành, sản phẩm lữ hành, chức năng, vai trò của doanh nghiệp lữ

hành; các quy định pháp lý trong việc thành lập doanh nghiệp lữ hành tại Việt Nam; các căn cứ và nguyên tắc tổ chức, đưa doanh nghiệp vào hoạt động; quy trình nghiệp vụ trong việc xây dựng chương trình du lịch, tổ chức định giá và thực hiện các chương trình du lịch, các nghiệp vụ thiết lập quan hệ và hợp tác trong kinh doanh lữ hành; các nguyên lý và cách thức tổ chức các hoạt động marketing, phát triển thị trường khách, hệ thống kênh phân phối của các doanh nghiệp lữ hành.

#### **14.71. *Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch***

Điều kiện tiên quyết: Nghiệp vụ lữ hành

Học phần bao gồm những kiến thức về nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch; những phong cách và đức tính, phẩm chất và năng lực của hướng dẫn viên; phân tích, đánh giá được những yếu tố khách quan cơ bản có tác động đến hoạt động hướng dẫn du lịch; các yêu cầu về xây dựng chương trình tham quan du lịch; chuẩn bị và thiết kế được bài thuyết minh về các điểm du lịch; tổ chức được hoạt động hướng dẫn du lịch và thành thạo các phương pháp hướng dẫn tham quan; xử lý được các tình huống phát sinh trong hoạt động hướng dẫn du lịch; nhận biết được vai trò của hướng dẫn viên du lịch, các vấn đề về du lịch bền vững và giao tiếp đa văn hóa.

#### **14.72. *Quản trị kinh doanh lữ hành***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp cho người học nắm được những vấn đề lý luận cơ bản về kinh doanh lữ hành, những nội dung hoạt động của nó; quy trình xây dựng và thực hiện chương trình du lịch trên cơ sở phân tích môi trường kinh doanh và lựa chọn chiến lược, chính sách kinh doanh phù hợp với từng thời kỳ. Đồng thời giới thiệu cho người học những nét cơ bản về xu hướng phát triển du lịch và những giải pháp phát triển kinh doanh lữ hành ở Việt Nam.

#### **14.73 (86, 100). *Thực tế doanh nghiệp***

Điều kiện tiên quyết: Thực tập 1 (Thực tập tổng hợp)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức thực tế, kỹ năng nghề nghiệp thông qua làm việc trực tiếp tại các doanh nghiệp Lữ hành, khách sạn, tổ chức sự kiện và các cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực Du lịch như: khảo sát về đơn vị thực tế; Thực tập nghiệp vụ chuyên môn; Viết báo cáo thu hoạch. Từ đó, người học tích lũy được kinh nghiệm thực hành nghề nghiệp trong tương lai để tự định hướng và nâng cao trình độ chuyên môn.

#### **14.74 (104). *Xúc tiến du lịch***

Điều kiện tiên quyết: Marketing Du lịch

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về khái niệm hoạt động xúc tiến; các công cụ xúc tiến cơ bản; tiến trình xây dựng và quản lý kế hoạch xúc tiến cho doanh nghiệp và sản phẩm du lịch đặc biệt; tiến trình xây dựng và quản lý kế hoạch quảng cáo cũng như các hình thức quảng cáo cơ bản; hình thành và thiết kế thông điệp du lịch; xúc tiến điểm đến du lịch. Từ đó, hiểu kiến thức cơ bản của một trong ba chuyên ngành: Quản trị Lữ hành, Quản trị Khách sạn, Quản trị Sự kiện.

#### **14.75 (88,105). *Du lịch sinh thái - văn hóa***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về du lịch sinh thái - văn hóa; các nguyên tắc; cách nhận diện giá trị phục vụ cho việc phát triển du lịch sinh thái văn hóa; Các kỹ năng, nghiệp vụ cần thiết của hướng dẫn viên đối với nhà điều hành, xây dựng và tổ chức chương trình du lịch sinh thái - văn hóa; quản lý và khai thác tài nguyên văn hoá, sinh thái quốc gia trong kinh doanh du lịch.

#### **14.76 (89,108). *Tổng quan cơ sở lưu trú du lịch***

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về hệ thống cơ sở lưu trú du lịch; cách phân loại các loại hình cơ sở lưu trú du lịch; cơ sở vật chất kỹ thuật trong kinh doanh lưu trú du lịch; các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn loại hình cơ sở lưu trú du lịch của khách; các yếu tố trong khách sạn (loại hình cơ sở lưu trú du lịch chủ yếu, phổ biến nhất trong hệ thống cơ sở lưu trú du lịch); hệ thống cơ sở lưu trú du lịch ở Việt Nam về các lĩnh vực chủ yếu; năng lực phục vụ và xu hướng phát triển của hệ thống cơ sở lưu trú du lịch ở Việt Nam.

#### **14.77 (90). *Điểm tuyến du lịch Việt Nam***

Điều kiện tiên quyết: Địa lý du lịch Việt Nam

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về điểm tuyến du lịch Việt Nam, tài nguyên du lịch, các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động hướng dẫn du lịch; các kiến thức về tự nhiên, văn hoá, lịch sử, kết cấu hạ tầng của các tuyến điểm du lịch chính và một số chương trình du lịch chủ yếu của các vùng du lịch trong cả nước.

#### **14.78(92). *Tổ chức và quản lý du lịch cộng đồng***

Điều kiện tiên quyết: không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về phát triển và quản lý du lịch cộng đồng: khái niệm, đặc điểm du lịch cộng đồng; điều kiện, mục tiêu, nguyên tắc cơ bản để

phát triển du lịch cộng đồng; vai trò của các bên tham gia du lịch cộng đồng; các bước triển khai mô hình du lịch cộng đồng...; một số mô hình du lịch cộng đồng ở Việt Nam; một số giải pháp phát triển du lịch cộng đồng.

#### **14.79. Kiến trúc, mỹ thuật truyền thống**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm kiến thức tổng quan về kiến trúc, mỹ thuật Việt Nam truyền thống qua các thời kì lịch sử; các loại hình, các hình thức du lịch khai thác kiến trúc, mỹ thuật Việt Nam truyền thống; các loại sản phẩm du lịch kiến trúc, mỹ thuật Việt Nam truyền thống chủ yếu; các hình thức hoạt động và dịch vụ du lịch dựa trên khai thác di sản kiến trúc, mỹ thuật Việt Nam truyền thống chủ yếu; các điểm đến của du lịch kiến trúc, mỹ thuật; những tác động của du lịch đến các di sản kiến trúc, mỹ thuật; những yêu cầu về bảo tồn và phát huy giá trị của kiến trúc, mỹ thuật Việt Nam truyền thống trong du lịch

#### **14.80 (93, 106). Tài nguyên du lịch Tây Bắc**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lý luận chung về tài nguyên du lịch, những quan điểm về tài nguyên du lịch, các loại tài nguyên du lịch và những đánh giá chung về tài nguyên du lịch. Cung cấp những kiến thức về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của Tây Bắc; tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn của Tây Bắc; định hướng khai thác, bảo vệ tài nguyên du lịch vùng Tây Bắc theo hướng bền vững

#### **14.82. Quản trị lễ tân và buồng**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về các hoạt động của bộ phận tiền sảnh; vai trò của bộ phận tiền sảnh trong hoạt động kinh doanh của cơ sở lưu trú; các hoạt động từ khâu nhận đặt phòng đến lúc khách check- out và thanh toán tiền; cách quản lý nhân sự và hoạt động của bộ phận tiền sảnh, bộ phận phục vụ buồng khách sạn.

#### **14.83(103). Quản trị thực phẩm và đồ uống**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về ngành kinh doanh thực phẩm và đồ uống, cơ cấu tổ chức và đội ngũ nhân sự của bộ phận ẩm thực trong khách sạn, kiến thức về bữa ăn và thực đơn, các hình thức phục vụ cơ bản trong kinh doanh thực phẩm và đồ

uống, tổ chức phục vụ tại nhà hàng, tiệc và tổ chức phục vụ, tổ chức phục vụ tại quầy bàn - bar, kỹ thuật phục vụ bàn - bar, vệ sinh và an toàn thực phẩm, thực hành tại các khách sạn, nhà hàng, các hoạt động khác trong quản trị thực phẩm, đồ uống.

#### **14.84. Quản trị kinh doanh khách sạn**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về ngành kinh doanh khách sạn, quản trị kinh doanh khách sạn, quản trị nhân lực trong khách sạn, quản trị hoạt động lưu trú, quản trị hoạt động kinh doanh ăn uống, quản trị hoạt động cung ứng, kiểm tra và kiểm soát hoạt động kinh doanh khách sạn.

#### **14.94 (107). Văn hóa và nghệ thuật ẩm thực Việt Nam**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản theo logic từ văn hóa ẩm thực, các yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa ẩm thực, văn hóa ẩm thực Việt Nam, văn hóa ẩm thực các quốc gia trên thế giới và xu hướng phát triển của văn hóa ẩm thực trong giai đoạn hiện nay; nghệ thuật trình bày món ăn và hoạt động ẩm thực phục vụ cho du lịch.

#### **14.95. Tổng quan về sự kiện**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về hệ thống cơ sở lưu trú du lịch; phân loại các loại hình cơ sở lưu trú du lịch; Cơ sở vật chất kỹ thuật trong kinh doanh lưu trú du lịch; yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn loại hình cơ sở lưu trú du lịch của khách; yếu tố trong khách sạn (loại hình cơ sở lưu trú du lịch chủ yếu, phổ biến nhất trong hệ thống cơ sở lưu trú du lịch); Hệ thống cơ sở lưu trú du lịch ở Việt Nam về các lĩnh vực chủ yếu; Năng lực phục vụ; xu hướng phát triển của hệ thống cơ sở lưu trú du lịch ở Việt Nam.

#### **14.97. PR và truyền thông cho sự kiện**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần nghiên cứu về các vấn đề cơ bản của quan hệ công chúng và truyền thông cho sự kiện. Phân tích đánh giá được các rủi ro trong ngành PR và truyền thông cho sự kiện để giải quyết một số khủng hoảng truyền thông.

#### **14.98. Quản trị sự kiện**

Điều kiện tiên quyết: Tổng quan về sự kiện

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về quản trị sự kiện chiến lược như: các khái niệm chủ yếu; lập kế hoạch chiến lược cho sự kiện; marketing chiến lược và tạo

thương hiệu cho sự kiện; quản trị sự kiện và thực tiễn kinh doanh; tổ chức sự kiện chiến lược, quản trị nhân sự; kiểm soát ngân sách trong tổ chức sự kiện; các yếu tố về mặt đạo đức, nghề nghiệp và luật pháp trong sự kiện; quản trị những tác động về mặt xã hội và kinh tế của sự kiện.

#### **14.99. Thực hành lập dự án sự kiện**

Điều kiện tiên quyết: Tổ chức sự kiện

Học phần bao gồm những kiến thức và kỹ năng cơ bản về thực hành dự án sự kiện như: Lựa chọn nhân sự tổ chức dự án ; Xây dựng chủ đề và ý tưởng ; Lập kế hoạch tổ chức sự kiện; Thiết lập quan hệ với nhà cung cấp; Tài trợ cho sự kiện ; Marketing cho sự kiện. Từ đó, biết cách thực hành những kỹ năng về tổ chức sự kiện.

#### **14.101. Ý tưởng kịch bản và sự kiện**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về thiết kế sự kiện; quy trình xây dựng ý tưởng, kịch bản và lập kế hoạch cho sự kiện; những nguyên tắc quan trọng khi thiết kế ý tưởng sự kiện và kịch bản sự kiện; các khía cạnh chủ đạo liên quan đến ý tưởng và concept sự kiện như trang trí, màu sắc, âm thanh, ánh sáng, hiệu ứng nghệ thuật khác; một số kỹ thuật phục vụ cho việc xây dựng ý tưởng và kịch bản; quản lý những vấn đề phát sinh khi thiết kế sự kiện.

#### **14.102. Gây quỹ và tìm tài trợ**

Điều kiện tiên quyết: Tổng quan về sự kiện

Học phần này trang bị cho người học hệ thống kiến thức, kỹ năng cơ bản về gây quỹ và thu hút tài trợ cho các tổ chức văn hoá nghệ thuật như: khái niệm, nguyên tắc gây quỹ; quy trình phát triển quỹ, điều hành và thực hiện chiến lược gây quỹ; các nguồn, những hình thức gây quỹ và tìm tài trợ. Qua đó, giúp người học hình thành những kỹ năng cơ bản giải quyết các vấn đề, tình huống trong quá trình thực tế, thực hành nghề Quản lý văn hóa.

#### **14.109. Thực tập 1 (Thực tập tổng hợp)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm những kiến thức thực tiễn, kiến thức đầy đủ về nơi thực tập, kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ.

#### **14.110. Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp)**

Điều kiện tiên quyết: Thực tế doanh nghiệp

Học phần bao gồm các kiến thức thực tiễn, trực tiếp tác nghiệp một trong các nội dung thực tập sau: Quản trị lữ hành, Quản trị sự kiện, Quản trị khách sạn theo yêu cầu của người hướng dẫn; hoàn thành đầy đủ và chính xác các yêu cầu của cơ sở thực tập cả về mặt chuyên môn, kỉ luật lao động và ý thức trách nhiệm.

#### **14.111. Khóa luận Tốt nghiệp**

Điều kiện tiên quyết: Không

Khoá luận tốt nghiệp bao gồm hệ thống những kiến thức đã học thuộc chuyên ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành trong đó, có ba chuyên ngành chuyên sâu có thể lựa chọn làm đề tài: Quản trị Lữ hành, Quản trị Khách sạn, Quản trị Sự kiện. Học phần cung cấp cho sinh viên quy trình thực hành khoá luận tốt nghiệp như sau: lựa chọn đề tài - hướng nghiên cứu, thu thập và xử lý tài liệu; viết báo cáo khoa học và trình bày trước Hội đồng chấm luận án của nhà trường. Học phần chuẩn bị những hành trang cuối cùng cho sinh viên trước khi rời ghế nhà trường.

Việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp phải theo đúng quy định, thông báo của Khoa Văn hóa - Du lịch về các mốc thời gian, mẫu báo cáo thuyết minh và các quy định khác về việc bảo vệ khóa luận.

#### **14.112. Tài nguyên và kinh doanh du lịch**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học các hệ thống kiến thức về tài nguyên du lịch, đặc điểm và phân bố tài nguyên du lịch nước ta, các hoạt động kinh doanh trong kinh tế du lịch, quản trị kinh doanh lữ hành, quản trị kinh doanh khách sạn, quản trị sự kiện.

#### **14.113. Quản lí và bảo vệ môi trường du lịch**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm kiến thức về môi trường du lịch, bảo vệ môi trường du lịch, pháp luật liên quan đến bảo vệ môi trường du lịch, các giải pháp khắc phục những tác động tiêu cực của hoạt động du lịch đối với môi trường.

### **15. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

#### **15.1. Quy định chung**

- Căn cứ thực hiện chương trình: Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016 Quyết định phê duyệt Khung trình

độ quốc gia Việt Nam; Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành ... được thiết kế theo hướng phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo của người học, tích hợp chuyên môn và nghiệp vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt những công việc phù hợp với chuyên ngành được đào tạo.

- Khi thực hiện nội dung chương trình, các phòng, khoa, trung tâm, bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần đã được duyệt; nếu có những nội dung cần thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các khoa, trung tâm, bộ môn xây dựng đủ đề cương bài giảng, ngân hàng dữ liệu để tạo điều kiện cho tất cả các học phần tổ chức giảng dạy theo hướng tích cực hóa các hoạt động, đặc biệt là hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu tài liệu; cần phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu về tài liệu, giáo trình, thiết bị dạy học; tăng cường hoạt động tự nghiên cứu, tăng cường hình thức giao nhiệm vụ cho người học và tổ chức học tập, hoạt động theo nhóm.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giảng viên lên lớp phải được bố trí hợp lý về chuyên môn của từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong ... năm, mỗi năm học được chia thành 2 học kì, mỗi học kì là 15 tuần (không tính thời gian ôn tập và thi); trong điều kiện cụ thể có thể tổ chức học kỳ phụ.

- Quy định thực hiện các học phần:

- + Các học phần lí thuyết học tại lớp: không quá không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày, chia thành các phần: lí thuyết, bài tập, thảo luận, kiểm tra, thực hành môn học.

- + Học phần thực tập: thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

- + Mỗi giờ học là 50 phút.

### ***15.2. Hướng dẫn lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học***

Giảng viên lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học phải được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

### ***15.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần***

Theo Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19 Chương III, Quyết định 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Tân Trào.

#### ***15.4. Hướng dẫn xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp***

Theo Điều 20, 21, 22, 23 của Chương III, Quyết định 667/QĐ-ĐHTTr ngày 25/8/2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Tân Trào.

**KHOA VĂN HOÁ - DU LỊCH**  
**TRƯỞNG KHOA**



**TS. Hà Thuý Mai**

**HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Nguyễn Minh Anh Tuấn**